



NGUỒN GỐC NHỮNG XUNG ĐỘT LỚN TRONG THẾ KỶ 20

Nguồn: Nye, Joseph S. (2007). “Origins of the Great Twentieth-Century Conflicts?” (Chapter 2), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 33-58.

Biên dịch: Trần Nguyên Khang, Lê Hồng Hiệp | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Hệ thống quốc tế và các mức độ nhân quả

Chiến tranh thường được giải thích là do hệ thống quốc tế, nhưng “hệ thống quốc tế” là gì? Theo từ điển, hệ thống là tập hợp của các đơn vị có liên quan đến nhau. Có thể dễ dàng xác định được các hệ thống chính trị trong nước bởi các khái niệm thể chế rõ ràng như: tổng thống, quốc hội/ nghị viện, vv.... Các hệ thống chính trị quốc tế ít mang tính tập trung và kém rõ ràng hơn. Nếu không có Liên Hiệp Quốc vẫn tồn tại một hệ thống quốc tế. Hệ thống quốc tế gồm không chỉ các quốc gia. Hệ thống chính trị quốc tế là mẫu hình của mối quan hệ giữa các quốc gia.

Tuy nhiên, không nên hiểu nhầm tính chất cụ thể về mặt thể chế của các hệ thống chính trị trong nước. Các hệ thống này cũng bao gồm các khía cạnh vô hình như thái độ công chúng, vai trò của báo chí hoặc một vài quy định bất thành văn của luật pháp. Tuy nhiên, điều quan trọng trong bất kỳ hệ thống nào là toàn bộ hệ thống luôn lớn hơn tổng của các bộ phận, tức các bộ phận cấu thành mà chúng ta đã định nghĩa ở Chương 1 như các chủ thể, các công cụ, và các mục tiêu. Hệ thống có thể tạo ra các hệ quả ngoài dự kiến của các chủ thể cấu thành. Lấy ví dụ như hệ thống thị trường trong kinh tế học. Mỗi công ty kinh doanh trong một thị trường hoàn hảo đều cố gắng tối đa hóa lợi nhuận, nhưng hệ thống thị trường tạo ra sự cạnh tranh sẽ làm giảm lợi nhuận xuống điểm hoà vốn, từ đó người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi. Doanh nghiệp không kinh doanh nhằm làm lợi cho người tiêu dùng, nhưng mẫu hình ứng xử của từng doanh nghiệp trong một thị trường hoàn hảo sẽ dẫn đến kết

quả đó. Nói cách khác, hệ thống tạo ra các hệ quả có thể khá khác biệt so với ý định của các chủ thể trong hệ thống đó.

Tương tự như vậy, hệ thống chính trị quốc tế cũng có thể dẫn đến những hệ quả không theo như dự kiến ban đầu của các chủ thể. Ví dụ vào năm 1917 khi những người Bôn-sê-vic lên nắm quyền tại Nga, họ đánh giá toàn bộ hệ thống ngoại giao giữa các nhà nước trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất như một thứ vô nghĩa của giai cấp tư sản. Họ dự định quét sạch hệ thống liên nhà nước này và hi vọng rằng các cuộc cách mạng sẽ đoàn kết tất cả công nhân trên toàn thế giới và xóa bỏ mọi ranh giới. Tình đoàn kết vô sản quốc tế sẽ thay thế cho hệ thống các quốc gia. Thực tế khi Leon Trotsky đảm đương Bộ Ngoại giao Nga, ông đã chủ trương đưa ra những tuyên bố cách mạng đến các dân tộc trên thế giới rồi “gắn kết các khớp nối lại”. Nhưng những người Bôn-sê-vic cuối cùng cũng nhận ra hành vi của họ nhanh chóng bị tác động bởi bản chất của hệ thống giữa các quốc gia. Năm 1922, quốc gia cộng sản non trẻ ký Hiệp ước Rapallo với Đức. Như vậy, đây là một liên minh giữa những kẻ “bị thế giới ruồng bỏ”, những quốc gia không được chấp nhận của thế giới ngoại giao sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Năm 1939, Josef Stalin cũng ký một hiệp định với kẻ thù nguy hiểm nhất về ý thức hệ của mình là Adolf Hitler, nhằm đẩy Hitler chia hòng súng sang phía Tây. Như vậy bất chấp tuyên bố và tưởng vọng của Trotsky, hành vi của Liên Xô nhanh chóng trở nên tương đồng với các chủ thể khác trong hệ thống quốc tế.

Sự phân bổ quyền lực giữa các quốc gia trong một hệ thống quốc tế sẽ giúp chúng ta dự đoán về những khía cạnh nhất định trong hành vi của các quốc gia. Tư duy địa chính trị truyền thống cho rằng vị trí địa lý và khoảng cách xa gần giữa các quốc gia sẽ cho thấy nhiều điều về cách hành xử của các quốc gia. Do các nước láng giềng thường có nhiều mối liên hệ và các điểm va chạm tiềm tàng nên không có gì ngạc nhiên khi một nửa số các cuộc xung đột từ 1816 đến 1992 là giữa các quốc gia láng giềng.¹ Một quốc gia cảm thấy bị một nước láng giềng đe dọa sẽ có xu hướng hành động theo câu tục ngữ xưa “kẻ thù của kẻ thù là bạn của ta”. Đó là cách hành xử thường thấy trong một các hệ thống vô chính phủ. Ví dụ, ba thế kỷ trước Công nguyên tác gia Ấn Độ Kautilya đã chỉ ra rằng các quốc gia thuộc tiểu lục địa Ấn Độ thường liên minh với những quốc gia ở xa nhằm chống lại mối đe dọa của những nước láng giềng, tạo nên một dạng liên minh kiểu bàn cờ. Hay Machiavelli cũng đã ghi nhận những hành vi tương tự giữa các thành bang thế kỷ 15 ở Ý. Đầu những năm 1960, khi các quốc gia Tây Phi giành được độc lập từ các ông chủ thực dân người ta đã đề cập rất nhiều về sự đoàn kết Châu Phi, nhưng các quốc gia này nhanh chóng tạo nên một mô hình các liên minh kiểu bàn cờ giống như những gì Kautilya đã mô tả về Ấn Độ cổ đại. Ghana, Guinea và Mali là những nước có ý thức hệ cấp tiến trong khi Senegal, Bờ Biển Ngà và Nigeria lại là những quốc gia tương đối bảo thủ, và các nước này cũng đã cân bằng quyền lực lẫn nhau. Một ví dụ khác là mẫu hình xuất hiện ở Đông Á sau chiến tranh Việt Nam.

¹ Paul R. Hensel, “Territory: Theory and Evidence on Geography and Conflict,” trong John A. Vazquez, biên tập, *What Do We Know About War?* (New York: Rowman&Littlefield, 2000), trang 62.

Nếu Liên Xô là ô cờ màu đen thì Trung Quốc sẽ là ô màu đỏ, Việt Nam màu đen thì Campuchia màu đỏ. Một mô hình bàn cờ hoàn hảo đã được hình thành. Thật trớ trêu là nước Mỹ đã tham chiến tại Việt Nam vì các nhà hoạch định chính sách tin vào thuyết dominô, cho rằng nếu một quốc gia rơi vào vòng tay chủ nghĩa cộng sản thì sẽ kéo theo một quốc gia khác, và cứ tiếp tục như thế. Nếu nước Mỹ có tầm nhìn xa hơn thì đã nhận ra rằng tình hình ở Đông Á giống một ván cờ hơn là trò dominô, và nước Mỹ có thể đã đứng ngoài cuộc. Thế bàn cờ với các ô đan xen dựa trên nguyên tắc “kẻ thù của kẻ thù là bạn ta” là một truyền thống địa chính trị lâu đời giúp chúng ta đưa ra những dự đoán hữu ích trong một tình huống vô chính phủ.

Các cấp độ phân tích

Các hệ thống không phải là cách duy nhất để mô tả những gì diễn ra trong chính trị quốc tế. Trong cuốn “Man, the State, and War” (Con người, Quốc gia và Chiến tranh), Kenneth Waltz đã phân chia ba cấp độ nguyên nhân dẫn đến chiến tranh: cá nhân, quốc gia và hệ thống quốc tế.

Các nguyên nhân ở mức độ cá nhân thường không đủ để giải thích vì ngay bản chất của chính trị quốc tế hàm ý vai trò của các quốc gia lớn hơn vai trò của cá nhân. Nếu quá tập trung vào ý định của các cá nhân, chúng ta có thể sẽ không nhận ra những hậu quả không mong muốn của các hành động cá nhân gây nên bởi chính hệ thống mà cá nhân đó vận hành. Ví dụ như trường hợp các quốc gia Châu Phi, nếu từ đầu chúng ta chỉ tập trung vào sự chân thành trong ý định của các nhà lãnh đạo về một tình đoàn kết toàn Châu Phi, như trường hợp tổng thống đầu tiên của Tanzania Julius K. Nyerere, thì chúng ta sẽ bỏ qua tầm quan trọng của tác động do cấu trúc vô chính phủ gây ra đối với những các quốc gia Châu Phi non trẻ này.

Điều này không có nghĩa là vai trò của các cá nhân không quan trọng. Ngược lại là đằng khác. Pericles đã tạo nên sự khác biệt trong cuộc chiến Peloponnesia. Saddam Husein là một nhân tố quan trọng trong Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, tương tự như vai trò của George W. Bush trong Chiến tranh Iraq năm 2003. Trong cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba năm 1962, John. F. Kennedy và Nikita Khrushchev đối diện với nguy cơ diễn ra chiến tranh hạt nhân và quyết định cuối cùng nằm trong tay họ. Nhưng tại sao họ lâm vào tình huống đặc biệt như vậy lại không thể giải thích được ở cấp độ cá nhân. Một yếu tố nào đó liên quan đến cấu trúc của tình huống đã đặt họ vào vị trí đó. Tương tự như thế, tìm hiểu về tính cách của Hoàng đế Wilhelm đệ Nhị hay Hitler là cần thiết để hiểu được nguyên nhân Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai, nhưng đó không phải là một lời giải thích đầy đủ. Như chúng ta sẽ thấy trong các chương sau, việc Wilhelm đệ Nhị cách chức Thủ tướng Otto von Bismarck vào năm 1890 đã tạo nên sự khác biệt, song điều đó không có nghĩa là Chiến tranh thế giới lần thứ nhất hoàn toàn do Wilhelm đệ nhị gây ra.

HỆ THỐNG VÀ CHIẾN TRANH

Sau cuộc chiến tranh trước, hệ thống thế giới được chia thành hai cực riêng biệt. Thế lưỡng cực này dẫn đến sự cứng nhắc và gây mất an ninh sâu sắc. Một liên minh được hình thành xung quanh một cường quốc lục địa có chế độ độc tài, còn một liên minh khác lại xuất hiện xung quanh một cường quốc dân chủ với giao thương và văn hoá rộng mở và chiếm ưu thế về hải quân. Cả hai bên đều lo sợ đối thủ sẽ giành được lợi thế quyết định trong cuộc xung đột mà cả hai bên đều dự báo sẽ xảy ra. Thật trớ trêu rằng chính cuộc nội chiến tại một quốc gia nhỏ yếu vốn chỉ đe dọa dẫn đến những thay đổi nhỏ trong các liên minh lại là nguyên nhân làm cho cảm giác bị đe dọa trong cả hai liên minh tăng cao và thực tế đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh.

Đoạn văn trên miêu tả cuộc chiến nào: Chiến tranh Peloponese, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất hay Chiến tranh lạnh?

Một phiên bản khác của cách giải thích ở cấp độ cá nhân của Waltz lại tìm cách giải thích về chiến tranh không dựa vào đặc điểm tính cách các cá nhân mà dựa vào những đặc điểm chung giữa họ, hay “bản chất con người” chung của tất cả các cá nhân. Ví dụ, những người theo quan điểm của Calvin về chính trị quốc tế cho rằng nguyên nhân sâu xa nhất dẫn đến chiến tranh chính là do bản chất xấu xa ẩn sâu trong mỗi con người chúng ta. Như vậy, chiến tranh là hệ quả của sự không hoàn hảo trong bản chất con người. Nhưng cách lý giải như vậy không thoả đáng vì nó không giúp chúng ta hiểu tại sao có những nhà lãnh đạo xấu xa lại gây nên chiến tranh trong khi những nhà lãnh đạo xấu xa khác lại không, hoặc tại sao có những lãnh đạo tốt lại làm chiến tranh nổ ra trong khi những người khác lại không. Sự phân tích và giải thích ở cấp độ cá nhân không thể đưa ra câu trả lời thoả đáng. Những lý thuyết như thế đã dự đoán quá mức, tức chúng có tính đến yếu tố nào đó nhưng lại tính quá nhiều. Nếu như không có sự phân biệt thì chúng ta không thể giải thích được. Hai cái kim của một chiếc đồng hồ chết có thể chỉ đúng giờ mỗi ngày hai lần, nhưng trong phần lớn thời gian trong ngày chúng lại chỉ sai giờ.

Dự đoán quá mức cũng là vấn đề lặp lại trong các nỗ lực giải thích chính trị quốc tế ở cấp độ phân tích thứ hai, đó là bản chất của quốc gia hay xã hội. Người ta đặt ra một câu hỏi tương tự: Nếu một loại xã hội nào đó có thể gây nên chiến tranh thì tại sao có một số quốc gia “xấu xa” hay xã hội “xấu xa” lại không gây nên chiến tranh? Và tại sao một số xã hội hay quốc gia “tốt đẹp” lại gây nên chiến tranh? Tùy bạn định nghĩa thế nào là “xấu xa” hay “tốt đẹp” - dân chủ, cộng sản, hay tư bản, vv... Ví dụ, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất người ta rất nhiệt tình tin tưởng rằng sự chiến thắng của các nền dân chủ đồng nghĩa chiến tranh sẽ có ít cơ hội diễn ra hơn. Nhưng rõ ràng các nền dân chủ cũng có thể tham gia chiến tranh, và họ thường làm như vậy. Rõ ràng Athens là một nền dân chủ. Các học giả theo chủ

nghĩa Marx lập luận rằng chiến tranh sẽ không còn nữa khi tất cả các quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản, nhưng rõ ràng đã nổ ra những xung đột quân sự giữa các quốc gia cộng sản, như giữa Trung Quốc và Liên Xô, hay giữa Việt Nam và Campuchia. Vì vậy bản chất của một xã hội, dù là dân chủ, tư bản hay cộng sản cũng không phải là một chỉ dấu đủ để cho thấy khả năng quốc gia đó tham gia chiến tranh cao đến đâu.

Có một giả thiết (sẽ được đề cập cụ thể sau) cho rằng nếu tất cả các quốc gia đều theo chế độ dân chủ thì chiến tranh sẽ ít nổ ra hơn. Trên thực tế, rất khó để chỉ ra những trường hợp các nền dân chủ tự do tiến hành chiến tranh chống lại nhau, mặc dù trong nhiều trường hợp các quốc gia dân chủ tự do đã gây chiến với các quốc gia phi dân chủ. Nguyên nhân của phát hiện thực tế này là gì và liệu trong tương lai thực tế này có được duy trì hay không là điều chưa có lời giải đáp chính xác, nhưng nó giúp đưa ra một vài điều thú vị để chúng ta có thể tiến hành tìm hiểu ở cấp độ phân tích thứ hai này.

Các lời giải thích thú vị thường liên quan đến mối quan hệ giữa cấp độ phân tích thứ hai (quốc gia hay xã hội) và cấp độ thứ ba (hệ thống quốc tế). Song, đâu là cấp độ quan trọng hơn, hệ thống hay bản chất của các quốc gia cấu thành nên hệ thống? Phân tích ở cấp độ hệ thống có thể coi cách giải thích từ ngoài vào trong – tìm hiểu cách hệ thống tác động, hạn chế hành vi của các quốc gia như thế nào. Ngược lại, cấp độ phân tích thứ hai là lời giải thích từ trong ra ngoài – giải thích kết quả bằng cách phân tích những gì đang diễn ra trong lòng các quốc gia.

Thông thường chúng ta cần thông tin về cả hai cấp độ phân tích trên nên chúng ta phải bắt đầu từ đâu? Có một quy tắc hữu ích là nên bắt đầu từ cách tiếp cận đơn giản nhất, vì tốt hơn hết là có được một giải thích đơn giản nhưng đầy đủ. Đây được gọi là nguyên tắc “đi đường ngắn nhất”, hay quy tắc “lưỡi lam của Occam” đặt theo tên của nhà triết học thế kỷ 14 William Occam, người cho rằng lời giải thích tốt bao giờ cũng lược bỏ những chi tiết rườm rà không quan trọng. Nguyên tắc “đi đường ngắn nhất” - khả năng giải thích nhiều điều chỉ với ít ngôn từ - chỉ là một trong những tiêu chí mà chúng ta dựa vào để đánh giá mức độ đầy đủ của các học thuyết. Người ta cũng quan tâm đến phạm vi của học thuyết (học thuyết giải thích bao nhiêu hành vi), và sức mạnh giải thích của học thuyết đó (nó giải thích được bao nhiêu điều chưa được giải thích hay bao nhiêu trường hợp đặc biệt). Dù sao thì quy tắc “đi đường ngắn nhất” cũng chỉ cho ta thấy nên khởi đầu từ đâu. Vì những giải thích ở cấp độ hệ thống có vẻ đơn giản nhất nên chúng ta nên bắt đầu từ đây. Nếu cách giải thích này không đủ thì chúng ta có thể xét đến các đơn vị của hệ thống và tăng tính phức tạp lên cho đến khi đạt được một lời giải thích hợp lý.

Hệ thống: Cấu trúc và tiến trình

Sự giải thích ở cấp độ hệ thống sẽ đơn giản hay cực kỳ phức tạp? Một số nhà tân hiện thực như Kenneth Waltz ủng hộ trường phái “đi đường ngắn nhất”, chỉ tập trung vào cấu trúc mà

thôi. Các nhà theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo lại cho rằng khái niệm hệ thống như của Waltz là quá hạn hẹp, chỉ có thể giải thích được một số ít vấn đề. Chúng ta có thể thấu hiểu những tranh cãi trái chiều này bằng cách phân biệt hai mặt của một hệ thống: cấu trúc và tiến trình. *Cấu trúc* của hệ thống chỉ sự phân bổ quyền lực; trong khi *tiến trình* lại đề cập đến cách thức và phân loại mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố cấu thành. Cấu trúc và tiến trình rõ ràng có tác động lẫn nhau, và có thể biến đổi tùy theo độ dài thời gian mà chúng ta xem xét, song cấu trúc mang tính chất cơ bản, nền tảng hơn và thay đổi chậm hơn so với tiến trình.

Các nhà kinh tế học lấy sự tập trung quyền lực của người bán làm đặc tính cơ bản cho cấu trúc thị trường. Thị trường độc quyền bán có một người nhà cung cấp lớn duy nhất, thị trường lưỡng độc quyền có hai nhà cung cấp lớn, thị trường đa độc quyền có một nhóm những nhà cung cấp lớn, còn trong một thị trường hoàn hảo thì sức cung được chia sẻ bởi rất nhiều nhà cung cấp. Tương tự, khoa học chính trị mô tả cấu trúc của hệ thống quan hệ quốc tế là *đơn cực* nếu chỉ có một trung tâm quyền lực duy nhất. Trong cấu trúc *lưỡng cực*, có hai trung tâm quyền lực, có thể là hai quốc gia lớn hoặc hai hệ thống liên minh chặt chẽ chi phối toàn bộ hệ thống chính trị. Cấu trúc *đa cực* có thể có ba trung tâm quyền lực hoặc nhiều hơn. Nếu tồn tại nhiều quốc gia với sức mạnh tương đương, cân bằng, chúng ta có thể nói rằng có sự phân tán quyền lực.

Quay trở lại ví dụ về kinh tế nêu trên. Những doanh nghiệp muốn tối đa hoá lợi nhuận trong một thị trường cạnh tranh hoàn hảo cũng sẽ mang lại lợi ích cho khách hàng, song kết quả của quá trình này thế nào còn phụ thuộc vào cấu trúc của hệ thống thị trường. Nếu là thị trường độc quyền hoặc đa độc quyền, các kết quả mang lại sẽ hoàn toàn khác nhau. Nhà sản xuất lớn có thể tăng lợi nhuận bằng cách hạn chế sản xuất, giảm cung và tăng giá bán. Vì vậy, nếu hiểu rõ về cấu trúc thị trường, các nhà kinh tế học sẽ dễ dàng hơn trong việc tiên đoán được hành vi và biết ai là người hưởng lợi.

Tương tự, các nhà chính trị học sẽ dựa trên cấu trúc của hệ thống quốc tế để đưa ra những dự đoán về hành vi của các quốc gia cùng với xu hướng của họ trong việc gây chiến. Hệ thống đơn cực có xu hướng dần dần bị xói mòn vì các quốc gia cố gắng giữ gìn độc lập của mình bằng cách ra sức cân bằng lực lượng với quốc gia nắm quyền lực chi phối – thường gọi là quốc gia bá quyền - hoặc sẽ có một quốc gia đang nổi lên cuối cùng sẽ đe dọa vị trí lãnh đạo của quốc gia mạnh nhất hiện thời. Trong một hệ thống đa cực hay phân tán quyền lực, các quốc gia sẽ hình thành các liên minh cân bằng quyền lực, song các liên minh lại thường kém bền vững và có thể dễ dàng thay đổi. Chiến tranh có thể nổ ra song thường có phạm vi hạn chế. Trong một hệ thống lưỡng cực, các liên minh thường gắn kết chặt chẽ hơn, vì vậy có khả năng dẫn tới xung đột lớn, thậm chí có thể là chiến tranh trên phạm vi toàn cầu. Một số nhà phân tích cho rằng: “các hệ thống lưỡng cực hoặc bị xói mòn, hoặc sẽ bùng nổ”. Điều này đã được chứng minh trong cuộc chiến Peloponnese khi thành Athens và thành Sparta siết chặt mối dây liên hệ với các đồng minh trong khối của mình. Điều đó lại

một lần nữa đúng khi trước 1914, hệ thống cân bằng quyền lực đa cực của Châu Âu dần dần bị phân tách mạnh mẽ thành hai hệ thống liên minh mạnh nhưng thiếu tính linh hoạt. Song những dự đoán về chiến tranh dựa trên so sánh giữa thế lưỡng cực và đa cực như vậy lại không chính xác kể từ sau năm 1945. Trong suốt Chiến tranh lạnh, thế giới tồn tại thế lưỡng cực với hai nhân vật chính là Mỹ và Liên Xô cùng với hai khối đồng minh của họ. Song trong suốt bốn thập kỷ không hề có chiến tranh lớn nổ ra ở khu vực trung tâm, trước khi hệ thống này sụp đổ với sự tan rã của Liên Xô. Một số nhà nghiên cứu cho rằng vũ khí nguyên tử khiến cho khả năng nổ ra chiến tranh thế giới trở nên quá khủng khiếp. Vì vậy hệ thống thế giới tự thân nó là một lời giải thích, song nó không thể giải thích đầy đủ cho tất cả mọi trường hợp.

Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn nếu không chỉ tìm hiểu cấu trúc mà còn xem xét tiến trình của hệ thống, mẫu hình tương tác thường xuyên giữa các quốc gia. Để phân biệt cấu trúc và tiến trình tại một thời điểm nào đó, hãy lấy trò chơi bài xì tố (poker) làm ví dụ. *Cấu trúc* của trò xì tố nằm trong sự phân bổ quyền lực, tức mỗi người chơi có bao nhiêu phỉnh, và có trong tay bao nhiêu quân bài tốt. *Tiến trình* là trò chơi được chơi ra sao và các người chơi tương tác như thế nào. (Luật chơi được tạo ra như thế nào và người chơi có hiểu luật không? Họ có tinh quái không? Có tuân thủ luật chơi không? Nếu họ gian lận thì có khả năng bị phát hiện không?) Ví dụ, nếu cho các người chơi trong trò chơi Thế lưỡng nan của tù nhân được liên lạc với nhau thì bản chất của trò chơi sẽ bị thay đổi. Tương tự, nếu các quốc gia liên lạc với nhau và đạt được các thỏa thuận hai bên cùng có lợi hay tạo ra các chuẩn tắc và thể chế được hiểu rõ thì họ có thể mang lại cho các quốc gia thêm một chiến thuật mới và do đó có thể làm thay đổi kết cục chính trị. Tiến trình của một hệ thống quốc tế phụ thuộc vào ba yếu tố: (1) Cấu trúc hệ thống (thế giới lưỡng cực thường dẫn tới tiến trình kém linh hoạt hơn), (2) Bối cảnh văn hóa và thể chế bao quanh cấu trúc và quyết định động cơ cũng như năng lực của các quốc gia trong việc hợp tác, và (3) Các quốc gia có những mục tiêu và công cụ ôn hòa hay cách mạng.

Mục tiêu và công cụ mang tính ôn hòa và cách mạng

Mục tiêu của các quốc gia có ảnh hưởng như thế nào tới tiến trình của hệ thống thế giới? Như những người theo chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra, hầu hết các hệ thống đều tồn tại trong một bối cảnh văn hóa có những quy tắc căn bản hay những thông lệ giúp xác định những hành vi phù hợp. Các quốc gia có thể chấp nhận hoặc thách thức những quy tắc và thông lệ đó. Tiến trình của hệ thống quốc tế có thể ổn định hoặc mang tính cách mạng phụ thuộc vào bản sắc và mục tiêu của các quốc gia lớn. Ví dụ, trong thế kỷ 18, những quy tắc chung là quốc gia quân chủ - quyền lực tối cao của các đấng quân vương - là chủ thể hợp pháp, và sự cân bằng quyền lực giữa các nền quân chủ này. Hiệp ước Utrecht năm 1713 đề cập rõ ràng đến vai trò quan trọng của cân bằng quyền lực. Có nhiều cuộc chiến nhỏ rải rác nổ ra, nhưng có rất ít cuộc chiến lớn có thể phá vỡ hệ thống. Ví dụ, hãy xem xét cách Hoàng đế Frederick

của Phổ đối xử với nữ hoàng nước Áo láng giềng Maria Theresa (1717-1780). Năm 1740, Frederick tuyên bố muốn chiếm vùng Silesia, một tỉnh vốn thuộc Áo. Frederick không có mục đích cách mạng gì cao cả, mà chỉ đơn thuần là muốn bành trướng lãnh thổ. Ông không muốn kích động cách mạng chống lại Maria Theresa bằng cách kêu gọi người dân Silesia lật đổ những nhà ông hoàng bà chúa nói tiếng Đức tại thành Viên. Bản thân Frederick rất cuộc cũng không khác gì, chỉ là một hoàng đế nói tiếng Đức ở Berlin. Ông ta chiếm Silesia vì ông ta muốn vậy, và tất nhiên ông ta không hề tiến hành bất cứ một động thái nào gây tổn hại đến nước Áo hay nguyên tắc cơ bản về địa vị hợp pháp của các nền quân chủ.

Chúng ta hãy so sánh câu chuyện này với cuộc cách mạng Pháp (1789-1799) nửa thế kỷ sau, khi nước Pháp dấy lên phong trào đòi tống tất cả các ông hoàng bà chúa vào nhà ngục hay lên máy chém và quyền lực phải thuộc về tay nhân dân. Napoleon quảng bá tư tưởng cách mạng chia lại quyền lực cho công chúng này rộng khắp Châu Âu, và các cuộc chiến tranh Napoleon (1799-1815) là một thử thách lớn đối với luật chơi hiện hành của Châu Âu lúc đó cũng như sự cân bằng quyền lực. Tiến trình ôn hòa và cân bằng hệ thống ổn định ở giữa thế kỷ đã trở thành một tiến trình cách mạng và cân bằng hệ thống trở nên bất ổn vào cuối thế kỷ. Những thay đổi như Cách mạng Pháp không thể giải thích được nếu chỉ đơn thuần dựa vào thuyết cấu trúc. Đây là một ví dụ cho thấy các quan điểm của chủ nghĩa kiến tạo có thể bổ sung như thế nào cho thuyết cấu trúc của chủ nghĩa hiện thực.

Ngoài việc thay đổi mục tiêu, các quốc gia cũng có thể thay đổi phương tiện. Tiến trình của một hệ thống bị ảnh hưởng bởi bản chất của các công cụ mà quốc gia sử dụng. Các công cụ khác nhau sẽ có thể có những tác động duy trì hay huỷ hoại sự ổn định. Một số công cụ đã được thay đổi nhờ sự phát triển về công nghệ. Ví dụ, sự phát triển các loại vũ khí mới như súng máy đã làm cho Chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở nên đẫm máu. Công cụ cũng có thể thay đổi do sự thiết lập một tổ chức xã hội mới. Thế kỷ 18, Frederick Đại Đế không chỉ bị giới hạn về mục tiêu, mà còn bị giới hạn bởi chính công cụ của mình. Ông ta có một đội quân đánh thuê yếu kém ít trung thành, và hậu cần lại kém cỏi. Các quân đội thế kỷ 18 thường tiến hành các chiến dịch vào mùa hè, khi lương thực dồi dào hoặc khi ngân khố đủ để trả cho những người lính chủ yếu xuất thân từ giai cấp nghèo khổ của xã hội. Khi lương thực hay tiền vàng hết, binh lính sẽ đào ngũ. Cách mạng Pháp đã thay đổi cơ bản cách tổ chức xã hội thời chiến thành cái người Pháp gọi là “levée en masse”, nghĩa là chế độ quân dịch. Theo các nhà chủ nghĩa kiến tạo, nhận thức về bản sắc của binh lính thay đổi khi họ coi mình là những công dân tập hợp lại chiến đấu vì tổ quốc, dẫn tới suy nghĩ rằng tất cả mọi người dân đều nên tham gia. Chiến tranh không còn là một vấn đề xảy ra giữa những đội lính đánh thuê viễn chinh, giờ đây chiến tranh liên quan đến từng người dân. Sự tham gia và ủng hộ rộng rãi của người dân đã áp đảo những binh đoàn lính đánh thuê cũ kỹ. Sự thay đổi về công cụ mà các quốc gia có được cũng làm thay đổi tiến trình của hệ thống quốc tế thế kỷ 18.

CẤU TRÚC VÀ TIẾN TRÌNH

Các chính khách thường đánh giá sự cân bằng của Châu Âu là hợp lý hay không dựa trên các yếu tố không liên quan trực tiếp đến quyền lực và sự phân chia quyền lực. Ví dụ, họ dựa trên vị thế và thứ hạng của quốc gia đó, danh tiếng và uy tín, tư cách đồng minh hay tư cách được phép nêu ý kiến về các vấn đề quốc tế, vv... Điều này lý giải tại sao cho dù cân bằng quyền lực không bị ảnh hưởng hay đe dọa, chiến tranh và khủng hoảng vẫn xảy ra. Điều này cũng cho thấy các phương tiện bên cạnh chính trị quyền lực - như luật pháp quốc tế, các thông lệ về hòa hợp quyền lực, các liên minh được sử dụng nhằm kiềm chế đồng minh - lại phổ biến và hữu ích hơn những công cụ chính trị-quyền lực, như các khối liên minh đối lập, trong việc thúc đẩy hay bảo tồn cân bằng quyền lực tại Châu Âu.

- Paul Schroeder, "*Hệ thống thế kỷ 19*"²

Cấu trúc và tiến trình của hệ thống quốc tế thế kỷ 19

Những sự phân biệt này giúp chúng ta hiểu được gốc rễ từ thế kỷ 19 của những cuộc chiến tranh lớn trong thế kỷ 20. Song, theo nguyên tắc "đi đường ngắn nhất", để giải thích những sự kiện đã diễn ra trong suốt thế kỷ 19, trước tiên chúng ta nên tìm kiếm những cách giải thích đơn giản bắt nguồn từ cấu trúc của hệ thống thế giới trong thời gian đó như đề xuất của những nhà tân hiện thực.

Đầu thế kỷ, Napoleon cố gắng kiến tạo bá quyền của Pháp ở Châu Âu nhưng đã thất bại. Các nỗ lực của Napoleon đã khiến các quốc gia khác liên kết thành một liên minh và cuối cùng đánh bại chính nước Pháp. Nếu thành công thì Napoleon đã biến Châu Âu thành một cấu trúc đơn cực. Nhưng sau khi Napoleon bị đánh bại năm 1815, Hội nghị Viên đã phục hồi lại trật tự đa cực cũ với năm nước lớn cân bằng quyền lực lẫn nhau là Anh, Nga, Pháp, Phổ và Áo. Nước Pháp cách mạng trong suốt 20 năm đã thay đổi tiến trình và đe dọa thay đổi cả cấu trúc của hệ thống nhưng cuối cùng đã thất bại trong việc đơn cực hóa cấu trúc quốc tế của Châu Âu.

Đối với những nhà hiện thực vốn coi trọng cấu trúc, thay đổi lớn nhất về cấu trúc hệ thống thế giới thế kỷ 19 chính là sự thống nhất nước Đức năm 1870. Hệ thống thế kỷ 19 vẫn là đa cực song sự phân chia quyền lực ở trung tâm Châu Âu đã có một thay đổi rõ rệt. Trước kia, nước Đức bao gồm 37 tiểu bang lớn nhỏ và là một vũ đài chính trị quốc tế mà các quốc gia khác ở Châu Âu đều can thiệp. Sau năm 1870, nước Đức trở thành một chủ thể thống nhất. Hơn nữa, Đức lại nằm ngay ở trung tâm Châu Âu, dẫn tới những hậu quả địa chính trị vô cùng to lớn. Xét trên phương diện cấu trúc, một nước Đức thống nhất có thể hoặc quá mạnh, hoặc sẽ rất yếu. Nếu một nước Đức đủ mạnh để tự bảo vệ mình trước những đe dọa

² Paul Shroeder, "The Nineteenth Century System: Balance of Power or Political Equilibrium?" *Swords and Ploughshares* 4:1 (10/1989), trang 4.

đồng thời từ Nga và Pháp thì cũng sẽ đủ mạnh để đánh bại riêng Nga hoặc Pháp. Và nếu một nước Đức không đủ mạnh để chiến thắng đồng thời cả Nga và Pháp thì cũng có nghĩa là nước Đức yếu ớt đang mời người Pháp và người Nga liên minh sang xâm lược chính mình.

Nhưng nước Đức thống nhất non trẻ nằm ngay chính giữa Châu Âu đã không tạo nên sự bất ổn nhờ vào Otto von Bismarck, vị thủ tướng đầu tiên tài ba của nước Đức. Suốt 20 năm (1870-1890), Bismarck đóng vai trò như một nhà ngoại giao khôn ngoan, biết cách xoa dịu sự bất an của các cường quốc láng giềng, qua đó làm chậm lại tác động của thay đổi cấu trúc quan trọng này đối với tiến trình chính trị của hệ thống. Song những người kế vị của Bismarck lại không được sáng suốt và khôn ngoan như vậy. Kể từ 1890, hệ thống các liên minh ở Châu Âu chặt chẽ và cứng nhắc hơn, với một liên minh xoay quanh nước Đức và liên minh còn lại xoay quanh Anh và Pháp. Hệ thống liên minh lưỡng cực như vậy càng ngày càng cứng nhắc và cuối cùng đã bùng nổ thành Chiến tranh thế giới lần thứ nhất năm 1914.

Lời giải thích dựa vào cấu trúc về thay đổi trong thế kỷ 19 này có một phần lỗi sự thật trong đó, nhưng vẫn chưa phải là một cách giải thích đầy đủ. Nó vẫn chưa tính tới vai trò của những cá nhân như Bismarck, và cũng không cho chúng ta biết tại sao các nước khác lại để cho nước Đức thống nhất? Tại sao các nước láng giềng lại không ngăn cản quá trình thống nhất đó. Nếu Pháp hay Anh thấy Đức đang nổi lên như một kẻ cạnh tranh, tại sao hai nước này lại không có động thái ngăn chặn nào vào lúc đó? Tại sao các nước láng giềng của Đức lại phản đối một nước Đức thống nhất? Cần phải xem xét các nhận thức và chính trị trong nước mới có thể trả lời được những câu hỏi này. Cách lý giải về cấu trúc này không chỉ rõ tại sao quá trình hình thành hai cực, hai khối đồng minh lại kéo dài trong suốt 30 năm, và cũng không tính đến vai trò cốt yếu của các cá nhân lãnh đạo. Nếu hoàng đế Đức không cách chức Bismarck năm 1890, hoặc nếu người kế nhiệm Bismarck tiếp tục giữ mối quan hệ đồng minh thân cận với nước Nga (nhờ hai nước chia sẻ ý thức hệ đề cao chế độ quân chủ chuyên quyền) thì có lẽ trật tự hai cực đang nổi lên lúc đó đã không thể nào tiến triển. Mặc dù cách lý giải dựa vào cấu trúc về những thay đổi trong hệ thống thế kỷ 19 đã đưa ra rất nhiều điều đáng nói, song cách nhìn vẫn còn khiếm khuyết và hạn hẹp. Nó bỏ qua vai trò quyết định của chính con người, khiến người ta cảm thấy vào rằng dường như Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là điều tất yếu không thể tránh khỏi. Cách giải thích mang lại cho chúng ta một sự khởi đầu, song không đủ đưa ra một bức tranh toàn cảnh.

Như các nhà theo chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra, chúng ta cũng nên xem xét những thay đổi trong văn hóa và tư tưởng của Châu Âu vốn có thể tác động tới tiến trình cũng như mẫu hình các mối quan hệ trong hệ thống của thế giới thế kỷ 19. Trước hết, chúng ta dễ dàng nhận thấy những thay đổi trong mục tiêu và công cụ của các quốc gia. Những yếu tố này làm biến đổi động lực hợp tác giữa các nước với nhau. Tư tưởng dân chủ và chủ nghĩa dân tộc lớn mạnh hơn bao giờ hết trong thế kỷ 19 và có tác động rất lớn làm thay đổi mục tiêu của các quốc gia. Quốc gia và người lãnh đạo không còn là một. Vua Louis 14 có một

câu nói rất nổi tiếng “Quốc gia chính là trẫm” (*L'état c'est moi*), nhưng câu nói này giờ đây không còn chính xác nữa. Vào thế kỷ 18, Ferederick Đại Đế hành động ở nước Phổ theo cách mà ông ta muốn. Ông không bị hạn chế bởi các bộ trưởng hay các nghị sĩ được bầu. Dân chủ hóa đã thêm vào sự phức tạp sẵn có của chính trị quốc tế những tác động rộng lớn hơn đến từ trong nước. Napoleon đã giúp phát tán những tư tưởng mới khắp Châu Âu, thách thức và hâm nóng chủ nghĩa dân tộc ở các nước khác. Các cuộc chiến tranh Napoleon có thể đã không thay đổi được cấu trúc của chính trị Châu Âu, nhưng chúng chắc chắn đã gây nên những thay đổi sâu sắc về tiến trình. Hoàng tử nước Áo Metternich (1773-1858) và các ông hoàng khác đã thành công trong việc khôi phục trật tự cũ tại Hội nghị Viên năm 1815, nhưng bên dưới bề mặt có vẻ ổn định kia là sự âm ỉ của các lực lượng dân tộc chủ nghĩa và dân chủ, vốn cuối cùng đã tuôn trào trong các cuộc cách mạng năm 1848.

Thời gian dần qua, cả người dân lẫn các nhà lãnh đạo bắt đầu có những nhận thức khác nhau về mình. Sự thách thức của chủ nghĩa dân tộc đối với tính hợp pháp của các ông hoàng bà chúa cai trị đã dẫn tới những liên minh kỳ lạ khác với cách thức cân bằng quyền lực truyền thống. Ví dụ, năm 1866 Pháp đã không ủng hộ Áo khi nước này bị Phổ tấn công, một sai lầm dài hạn nếu nhìn từ quan điểm cấu trúc. Pháp chống lại việc Áo đàn áp chủ nghĩa dân tộc ở phần lãnh thổ Ý mà nước này chiếm đóng. Bismarck đã lợi dụng quan điểm dân tộc chủ nghĩa của các thành bang khác nhằm thống nhất nước Đức dưới sự lãnh đạo của Phổ, nhưng chủ nghĩa dân tộc trở thành một rào cản đối với sau này. Khi Bismarck chiếm vùng Alsace-Lorraine của Pháp trong cuộc chiến tranh 1870, ông đã tạo nên làn sóng chống đối của những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Pháp, ngăn Pháp và Đức trở thành những đối tác liên minh tiềm năng trong tương lai. Đúng như các nhà chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra, các tư tưởng mới đã thay đổi mục tiêu của các quốc gia và làm cho tiến trình của chính trị quốc tế trở nên kém ôn hòa hơn trong suốt thế kỷ 19.

Bản thân các phương tiện cũng có sự thay đổi. Việc áp dụng các công nghệ công nghiệp mới vào mục đích quân sự đã tạo nên những công cụ chiến tranh số lượng lớn nhưng kém linh hoạt. Tới giữa thế kỷ 19, các lịch động viên quân đội bằng đường sắt, tức khả năng có được số lượng binh lính lớn ở một địa điểm vào một thời điểm nào đó, bắt đầu đóng một vai trò quan trọng trong chiến tranh. Gần cuối thế kỷ, súng máy và các chiến hào đã làm ý tưởng tiến hành các cuộc chiến tranh bằng lưỡi lê, gươm giáo mà Bismarck đã sử dụng thành công những năm 1860 trở thành trò hề. Cả cấu trúc và tiến trình giúp giải thích những thay đổi trong hệ thống quốc tế thế kỷ 19 ở Châu Âu và nguồn gốc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Chúng ta đã bắt đầu bằng cách giải thích của chủ nghĩa tân hiện thực dựa trên cấu trúc vì đó là cách giải thích đơn giản hơn, nhưng chúng ta đã nhận thấy rằng đó là một cách giải thích chưa đầy đủ. Chủ nghĩa kiến tạo đã đề cập đến tiến trình và nhắc nhở chúng ta rằng chúng ta không thể không tính tới những thay đổi về mặt xã hội.

Câu chuyện thời hiện đại

Vấn đề nước Đức từ thế kỷ 19 lại nổi lên trong các cuộc tranh luận khi Đông Đức và Tây Đức thống nhất năm 1990. Ban đầu Ngoại trưởng Liên Xô Eduard Shevardnadze đã cho rằng việc tái thống nhất nước Đức sẽ làm bất ổn cán cân quyền lực ở Châu Âu một cách sâu sắc. Các nhà lãnh đạo một lần nữa lại đặt ra câu hỏi “Có bao nhiêu quốc gia nói tiếng Đức thì tốt cho sự ổn định của Châu Âu?” Khi thời gian trôi qua, chúng ta thấy câu hỏi này đã có những câu trả lời khác biệt. Như chúng ta đã thấy Hội nghị Viên năm 1815 có sự tham dự của 37 quốc gia nói tiếng Đức. Đến thời Bismarck ông cho rằng câu trả lời là nên có hai quốc gia, chứ không phải một. Ông không muốn Áo được tính vào để chế Đức mới vì sợ rằng Áo sẽ pha loãng quyền kiểm soát của Phổ đối với quốc gia mới thành lập. Đến thời Hitler lại có một trả lời khác: một quốc gia, và đây sẽ là trung tâm của một đế chế toàn cầu, và điều này đã dẫn tới Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Năm 1945, các quốc gia Đồng minh thắng trận cuối cùng đã quyết định là có ba quốc gia: Đông Đức, Tây Đức và Áo. Và một câu trả lời khôn ngoan được cho là của một người Pháp luôn được nhắc tới. Đó là vào cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai khi được hỏi nên có bao nhiêu nước Đức, anh ta đã trả lời rằng “Tôi quá yêu mến nước Đức nên càng có nhiều nước Đức càng tốt.”

Sự suy thoái của quyền lực Liên Xô ở Đông Âu những năm cuối thập kỷ 1980 đã chấm dứt cấu trúc lưỡng cực của chính trị thời kỳ sau 1945 và dẫn tới khả năng thống nhất nước Đức. Nhưng nước Đức tái thống nhất lại làm dấy lên sự lo lắng về một quốc gia 80 triệu dân có nền kinh tế lớn nhất Châu Âu nằm ở ngay trung tâm lục địa. Liệu người Đức sẽ lại tìm kiếm một vai trò mới? Họ lại sẽ gây sự, nhòm ngó phía Đông rồi lại phía Tây? Hay họ sẽ tập trung vào các nước phía Đông nơi họ có ảnh hưởng lớn hơn? John Mearsheimer, một nhà khoa học chính trị tại Đại học Chicago, nói rằng câu trả lời chính là “quay trở lại tương lai”. Ông dựa vào phân tích của chủ nghĩa hiện thực về cấu trúc và đưa ra kết luận bi quan rằng tương lai Châu Âu sẽ lại giống với quá khứ bất ổn bởi cấu trúc của lúc đó không khác mấy so với trong quá khứ.

Nhưng mọi thứ đã thay đổi trên ba phương diện. Ở cấp độ cấu trúc, Mỹ đã can dự vào Châu Âu và Mỹ có quy mô lớn gấp gần 4 lần so với nước Đức thống nhất. Những người theo thuyết cấu trúc lo lắng rằng người Mỹ sẽ không can dự mãi mãi. Với việc Chiến tranh lạnh chấm dứt, một lúc nào đó người Mỹ có thể quay lại chủ nghĩa biệt lập và cuốn gói về nước. Nhưng còn có những thay đổi quan trọng bên ngoài cấu trúc khác. Tiến trình chính trị quốc tế ở Châu Âu đã bị biến đổi bởi sự phát triển của các thể chế mới. Liên minh Châu Âu đã kết nối Đức với các quốc gia Châu Âu khác theo cách chưa bao giờ xảy ra. Một thay đổi thứ ba không diễn ra ở cấp hệ thống, mà ở cấp độ trong nước. Chính trị nước Đức đã có nửa thế kỷ dân chủ, và những thay đổi trong những giá trị phổ quát đã biến các quốc gia theo đuổi chiến tranh thành những quốc gia theo đuổi phúc lợi. Nước Đức đã từng gây rắc rối ở Châu Âu vào các năm 1870, 1914 và 1939 không phải là một nước Đức dân chủ. Vậy cách tiếp cận nào trong số này, cấu trúc, tiến trình hay chính trị trong nước, sẽ là cách tốt nhất để

dự đoán tương lai Châu Âu? Chúng ta nên chú ý tới cả ba, nhưng cho tới lúc này các dự đoán dựa trên tiến trình và chính trị trong nước có vẻ như đang chiếm ưu thế.

Chính trị trong nước và chính sách đối ngoại

Chủ nghĩa tân hiện thực, tư tưởng dựa vào các phân tích ở cấp độ hệ thống, cho rằng hệ thống quốc tế khiến các quốc gia hành xử y hệt nhau. Vị trí của một quốc gia trong hệ thống khiến quốc gia đó hành xử theo một cách nhất định, và các quốc gia có vị trí tương tự nhau sẽ hành xử giống nhau. Các quốc gia lớn hành xử theo cách này, trong khi các quốc gia nhỏ lại theo cách khác. Nhưng điều này không đủ. Do cách phân tích ở cấp độ hệ thống dựa vào nguyên tắc “đi đường ngắn nhất” thường không đầy đủ, chúng ta phải xem xét những gì đang diễn ra bên trong các đơn vị của hệ thống. Các quốc gia không phải là những chiếc hộp đen. Chính trị trong nước vẫn đóng vai trò quan trọng. Nói cho cùng thì Chiến tranh Peloponnese bắt đầu bằng một cuộc xung đột giữa những người theo chế độ chính trị chuyên quyền và những người theo chế độ dân chủ ở Epidamus. Chính trị nội bộ của Đức và Đế chế Áo-Hung cũng đóng vai trò quan trọng trong việc khơi nguồn Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Để hiểu được tại sao Chiến tranh lạnh chấm dứt, chúng ta cũng phải xem xét sự thất bại của nền kinh tế kế hoạch tập trung bên trong Liên Xô. Không khó để tìm những ví dụ mà trong đó chính trị trong nước đóng vai trò quan trọng, nhưng liệu chúng ta có khái quát hóa chúng được không? Sau khi nói rằng chính trị trong nước là quan trọng thì liệu chúng ta còn gì khác nữa để nói hay không?

Hai học thuyết chính, chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa tự do, chủ yếu dựa vào cấp độ phân tích thứ hai và giả định cho rằng các quốc gia sẽ hành xử giống nhau nếu chúng có các xã hội trong nước tương tự nhau. Để dự đoán chính sách đối ngoại, các học thuyết này xem xét cách thức tổ chức bên trong của quốc gia. Các nhà Mac-xít lập luận rằng nguồn gốc của chiến tranh chính là chủ nghĩa tư bản. Theo quan điểm của Lênin, tư bản độc quyền cần có chiến tranh: “Các khối liên minh đế quốc chủ nghĩa không gì khác hơn là một dạng thỏa ước ngừng bắn trong các giai đoạn giữa những cuộc chiến.”³ Cũng theo ông, người ta có thể giải thích được chiến tranh dựa vào bản chất của chính xã hội tư bản. Như chúng ta sẽ thấy trong các phần sau, chủ nghĩa Marx đã không thể giải thích thỏa đáng nguyên nhân nổ ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hơn nữa chủ nghĩa Marx cũng không giải thích được những gì diễn ra trong giai đoạn nửa sau của thế kỷ 20. Các quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản như Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam đều dính líu vào những xung đột quân sự với nhau, trong khi những quốc gia tư bản chính yếu ở khu vực Châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản vẫn duy trì được mối quan hệ hòa bình tốt đẹp. Những lập luận khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản là nguyên nhân gây ra chiến tranh đã không đứng vững theo từng bước chân của lịch sử.

³ V.I. Lenin, *Imperialism: The Highest Stage of Capitalism* (New York: International Publishers, 1977), trang 119.

Chủ nghĩa tự do cổ điển, triết lý chi phối tư tưởng của người Mỹ và người Anh trong thế kỷ 19 lại đi đến một kết luận ngược lại: Các nước tư bản có xu hướng theo đuổi hòa bình bởi chiến tranh có hại cho việc kinh doanh. Một nhánh trong chủ nghĩa tự do cổ điển gắn liền với những người ủng hộ thương mại tự do như Richard Cobden (1804-1865), người đã đứng đầu nỗ lực đấu tranh thành công đòi hủy bỏ Luật Ngũ cốc của Anh, vốn là những biện pháp bảo hộ điều chỉnh việc buôn bán ngũ cốc với nước ngoài của Anh trong suốt 500 năm. Giống như những học giả khác theo trường phái Manchester của các nhà kinh tế học người Anh, ông tin rằng buôn bán và trở nên giàu có luôn tốt hơn là gây chiến với nhau. Cobden cho rằng nếu chúng ta muốn trở nên giàu có hơn hay muốn cải thiện phúc lợi xã hội cho người dân thì hòa bình là lựa chọn đúng đắn nhất. Vào năm 1840, ông đã bày tỏ quan điểm cổ điển của mình qua câu nói, “Chúng ta có thể gìn giữ một thế giới không có chiến tranh, và tôi tin tưởng rằng chúng ta sẽ thực hiện được điều đó bằng việc buôn bán trao đổi thương mại.”⁴

Quan điểm theo trường phái tự do đó đã phát triển mạnh mẽ ngay trước khi diễn ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Rất nhiều sách vở, bao gồm cả cuốn sách kinh điển *The Great Illusion* (Ảo tưởng lớn) (1910) của Norman Angell, đã nhận định rằng chiến tranh đã trở nên quá đắt đỏ. Để minh họa cho sự lạc quan của chủ nghĩa tự do cổ điển trong giai đoạn ngay trước khi diễn ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chúng ta có thể tìm hiểu về một số nhà từ thiện tiêu biểu trong thời kỳ đó. Andrew Carnegie, ông trùm tư bản ngành thép, đã thiết lập nên Quỹ Carnegie vì Hòa bình Thế giới vào năm 1910. Carnegie lo lắng rằng nếu hòa bình tiếp tục tồn tại mãi mãi thì không biết số tiền ông hiến tặng cho tổ chức này sẽ dùng để làm gì. Bởi lẽ đó, ông đã đặt một điều khoản trong di chúc của mình phòng khi trường hợp đó xảy ra. Edward Ginn, một chủ báo ở Boston, không muốn chỉ có Carnegie được hưởng tất cả công trạng đối với nền hòa bình vĩnh cửu sắp đến nên cũng gây dựng Quỹ Hòa bình Thế giới nhằm mục đích tương tự. Ngoài ra, Ginn cũng có bản khoản tương tự về số tiền còn lại của quỹ sau khi hòa bình được thiết lập vững chắc nên quyết định dành số tiền đó vào việc xây dựng nhà ở giá thấp cho những nữ công nhân trẻ.

Quan điểm này của chủ nghĩa tự do đã không còn sức nặng sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra. Dù đã xuất hiện những giao dịch quốc tế giữa những chủ ngân hàng và cả các nhà quý tộc, và lao động cũng đã được luân chuyển quốc tế, song tất cả đều không thể ngăn chiến tranh giữa các nước Châu Âu nổ ra. Những phân tích dựa vào thống kê đều không cho thấy mối quan hệ nào giữa hình thái chính trị quốc gia (dân chủ hay tư bản) với việc quốc gia đó có tham gia chiến tranh hay không. Chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa tự do cổ điển có cách nhìn trái ngược nhau về mối quan hệ giữa chiến tranh và chủ nghĩa tư bản, nhưng lại có điểm tương đồng là đi tìm nguyên nhân chiến tranh ở bối cảnh chính trị trong nước, và đặc biệt là ở bản chất của hệ thống kinh tế mỗi quốc gia.

⁴ Richard Cobden, trích trong Kenneth Waltz, *Man, the State, and War: A Theoretical Analysis* (New York: Columbia University Press, 1959), trang 104.

Chủ nghĩa tự do hồi sinh

Hai cuộc chiến tranh thế giới và sự thất bại của nền an ninh tập thể trong khoảng thời gian giữa hai cuộc chiến đã khiến những lý luận của chủ nghĩa tự do không còn đáng tin cậy. Hầu hết các tác phẩm viết về chính trị quốc tế tại Mỹ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đều mang nặng màu sắc chủ nghĩa hiện thực. Tuy nhiên, khi mà sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia gia tăng vào cuối thập niên 1960 và 1970, chúng ta lại được chứng kiến sự hồi sinh của chủ nghĩa tự do. Trong hệ tư tưởng của chủ nghĩa tự do lần này người ta nhận thấy có 3 khía cạnh chính: kinh tế, xã hội, và chính trị. Khía cạnh chính trị bao gồm hai phần, một phần liên quan đến các thể chế và phần còn lại đề cập đến dân chủ.

Khía cạnh kinh tế trong học thuyết chủ nghĩa tân tự do tập trung chủ yếu vào thương mại. Các nhà tự do lập luận rằng thương mại đóng vai trò quan trọng, không chỉ giúp ngăn chặn chiến tranh giữa các nước mà còn khiến các nước có cách nhìn khác về lợi ích quốc gia, theo đó chiến tranh trở thành công cụ kém quan trọng hơn đối với họ. Thương mại mang đến cho các quốc gia một con đường để cải thiện vị thế của mình thông qua sự tăng trưởng kinh tế hơn là những cuộc xâm chiếm quân sự. Richard Rosecrance đã đưa ra ví dụ về Nhật Bản. Vào thập niên 1930, Nhật Bản nhận thấy con đường duy nhất để tiếp cận các thị trường nước ngoài chính là thông qua việc tạo ra một “Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á”. Theo đó Nhật phải chinh phục được các quốc gia láng giềng và buộc các nước này tiến hành trao đổi thương mại với mình. Năm 1939, Eugene Staley, một nhà kinh tế theo trường phái Chicago, đã chỉ ra rằng một phần hành vi của nước Nhật trong thập niên 1930 là do chính sách bảo hộ kinh tế thời bấy giờ. Staley tin rằng khi các rào cản kinh tế được dựng lên dọc theo các ranh giới chính trị thì việc chiếm hữu lãnh thổ đồng nghĩa với cơ hội phát triển kinh tế. Một giải pháp tốt hơn để tránh xảy ra chiến tranh là theo đuổi sự tăng trưởng kinh tế trong một hệ thống giao thương mở mà không cần xâm chiếm lãnh thổ thông qua quân sự. Trái ngược với thập niên 1930, Nhật Bản ngày nay đã chuyển mình một cách thành công để có được vị thế hiện tại trên trường quốc tế thông qua thương mại. Tổng sản phẩm của Nhật so với tổng sản phẩm toàn thế giới đã tăng từ 5% vào năm 1960 lên khoảng 12% hiện nay, đưa Nhật trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới (tính bằng tỉ giá hối đoái chính thức).

Phái hiện thực đáp lại rằng Nhật Bản có thể đạt được sự tăng trưởng kinh tế thần kỳ đó bởi lẽ có một thế lực giúp bảo đảm an ninh cho Nhật Bản. Cụ thể hơn, Nhật Bản đã dựa vào Mỹ để có được sự bảo đảm an ninh trước những người láng giềng khổng lồ sở hữu vũ khí nguyên tử như Liên Xô và Trung Quốc. Một số nhà hiện thực dự báo rằng với sự sụp đổ của Liên Xô, nước Mỹ sẽ rút lui sự hiện diện an ninh của mình tại Đông Á và dựng lên các rào cản thương mại chống lại Nhật Bản. Nhật Bản sẽ tái vũ trang quân sự, và cuối cùng người ta sẽ thấy xuất hiện những xung đột trong quan hệ Nhật-Mỹ như đã được dự đoán bởi các học thuyết về chuyển giao bá quyền.

Mặt khác, những người theo chủ nghĩa tự do đáp lại rằng Nhật Bản ngày nay là một xã hội khác xa Nhật Bản của thập niên 1930. Đó là một xã hội phi quân sự, một phần bởi

nhờ vào những cơ hội về kinh tế. Những cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn nhất tại Nhật Bản chính là trong lĩnh vực kinh doanh chứ không phải trong lĩnh vực quân sự. Các nhà tự do chỉ ra rằng phái hiện thực đã không chú ý đúng mức tới nền chính trị trong nước cũng như các thay đổi của Nhật Bản bắt nguồn từ các cơ hội phát triển kinh tế. Dù kết quả có là gì chăng nữa, lập luận kinh tế của chủ nghĩa tự do vẫn khẳng định rằng thương mại dù có thể bản thân nó không ngăn chặn được chiến tranh nhưng vẫn thực sự khiến các quốc gia thay đổi cách nhận thức về cơ hội phát triển của mình, và điều này dẫn tới sự ra đời một cấu trúc xã hội mới không còn mặn mà với chiến tranh như trước đây nữa.

Khía cạnh thứ hai của chủ nghĩa tự do là về xã hội. Khía cạnh này chỉ ra rằng các mối liên hệ giữa người với người sẽ làm giảm xung đột thông qua việc nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau. Những mối liên hệ xuyên quốc gia xuất hiện ở nhiều cấp độ, từ các sinh viên đến giới doanh nhân và khách du lịch. Những mối liên hệ đó khiến người nước ngoài trở nên có vẻ bớt xa lạ và đáng ghét. Điều đó giúp giảm thiểu khả năng xảy ra mâu thuẫn. Bằng chứng cho quan điểm này khá phức tạp. Năm 1914, các chủ ngân hàng, các nhà quý tộc và quan chức công đoàn đều đã có những mối quan hệ rộng khắp với nước ngoài, song những mối quan hệ đó cũng không đủ ngăn chặn họ giết chóc lẫn nhau một khi đã khoác lên mình bộ áo lính. Hiển nhiên, ý tưởng cho rằng các mối quan hệ xã hội tạo ra sự thông hiểu lẫn nhau và giúp ngăn chặn chiến tranh là quá đơn giản. Tuy nhiên, chính ý tưởng đó có thể đã đóng góp một phần nhỏ cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. Tây Âu ngày nay khác xa so với thời kỳ năm 1914. Giờ đây, xuyên suốt trên những tuyến biên giới quốc tế ở Châu Âu là những mối quan hệ khăng khít, và các nhà biên soạn sách giáo khoa luôn cố gắng đánh giá các quốc gia khác một cách công bằng. Hình ảnh về những người dân Châu Âu giờ đây cũng khác xa so với năm 1914. Những cuộc thăm dò dư luận cho thấy nhận thức về một bản sắc chung Châu Âu tồn tại song song với nhận thức về một bản sắc quốc gia riêng. Một xã hội xuyên quốc gia đã tác động đến những mong muốn của người dân sống trong một nền dân chủ đối với chính sách ngoại giao của đất nước họ. Hãy xem Pháp đã phản ứng như thế nào đối với sự kiện tái thống nhất nước Đức vào năm 1990. Lúc đó, các chuyên gia về chính sách đối ngoại vẫn còn ít nhiều hoài nghi và lo lắng, nhưng những cuộc thăm dò dư luận cho thấy phần lớn người dân Pháp hoan nghênh việc tái thống nhất nước Đức. Đó là một sự tương phản rất rõ nét so với thái độ của người Pháp tại thời điểm tháng 8/1914.

MỘT QUAN ĐIỂM TỰ DO HIỆN ĐẠI

Điều thú vị và khác biệt của thế giới kể từ sau 1945 là việc một chiến lược thương mại hòa bình đang đạt được hiệu quả lớn hơn bao giờ hết. Thông qua các cơ chế về phát triển khoa học công nghệ và thương mại quốc tế, các quốc gia có thể thay đổi vị thế của mình trên chính trường quốc tế, trong khi các nước khác cũng được hưởng lợi từ việc tăng cường tăng trưởng

và thương mại đạt được thông qua hợp tác về kinh tế.

- Richard Rosecrance, *Sự trỗi dậy của các quốc gia thương mại*⁵

Hình thức thứ ba của chủ nghĩa tự do nhấn mạnh vai trò của các thể chế. Dòng quan điểm này được gọi là “chủ nghĩa tân tự do”. Tại sao các thể chế quốc tế lại có vai trò quan trọng? Theo nhà khoa học chính trị đến từ Đại học Princeton Robert Keohane, các thể chế này cung cấp thông tin và mang lại một khuôn khổ giúp định hình các kỳ vọng. Các thể chế cho phép người ta tin rằng sẽ không xảy ra xung đột. Chúng giúp tương lai trở nên dễ đoán định hơn và làm dịu bớt tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh. Các thể chế giúp giảm tác động của tình trạng vô chính phủ mà các nhà hiện thực đã nhận định. Hobbes đã từng coi chính trường quốc tế luôn trong trạng thái chiến tranh. Ông tỏ ra thận trọng khi nói rằng “trạng thái chiến tranh” không nhất thiết có nghĩa là chiến tranh liên tục xảy ra, mà là luôn tồn tại một xu thế tiến tới chiến tranh, cũng giống như khi trời nhiều mây thì nhiều khả năng sẽ có mưa. Cũng theo nghĩa đó, trạng thái hòa bình cũng có nghĩa là tồn tại xu hướng tiến tới hòa bình, và các quốc gia có thể có những kỳ vọng hòa bình khi trạng thái vô chính phủ được hạn chế và ổn định hóa nhờ các thể chế quốc tế.

Các thể chế giúp ổn định hoá các kỳ vọng theo bốn cách. Đầu tiên, các thể chế mang lại kỳ vọng về sự tiếp nối; ví dụ, hầu hết người dân Tây Âu đều kỳ vọng Liên minh Châu Âu sẽ được duy trì tồn tại trong tương lai. Vào thời điểm Chiến tranh lạnh kết thúc, nhiều chính phủ Đông Âu đã đồng ý và lên kế hoạch gia nhập Liên minh Châu Âu. Điều đó tác động đến cách hành xử của họ ngay cả trước thời điểm họ gia nhập liên minh này vào năm 2004. Thứ hai, các thể chế đem lại cơ hội trao đổi “có đi có lại”. Nếu hôm nay người Pháp nhận được nhiều lợi ích hơn một tí thì ngày mai sẽ đến lượt người Ý. Từ đó, người ta không cần quá lo lắng về mỗi vụ việc bởi dần dần lợi ích sẽ đi đến trạng thái cân bằng. Thứ ba, các thể chế giúp tạo nên dòng chảy thông tin. Ai đang làm việc gì? Người Ý có thực sự tuân theo những nguyên tắc của Liên minh Châu Âu? Lưu lượng thương mại có xấp xỉ ở mức cân bằng không? Các thể chế của Liên minh giúp cung cấp thông tin về tất cả những điều quan trọng đó. Cuối cùng, các thể chế mở ra những lối thoát để giải quyết những vấn đề mâu thuẫn. Trong Liên minh Châu Âu, các thương lượng được tiến hành thông qua Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban Châu Âu, ngoài ra còn có cả Tòa án Châu Âu để can thiệp. Do đó các thể chế tạo ra một môi trường mà ở đó những kỳ vọng về một nền hòa bình ổn định được nuôi dưỡng và phát triển.

Những người theo chủ nghĩa tự do cổ điển trông đợi một ngày “hòa bình sẽ hiện hữu trên khắp thế giới”, nhưng những người theo chủ nghĩa tự do ngày nay tìm kiếm những *hòn đảo* hòa bình mà ở đó các thể chế và kỳ vọng ổn định đã được định hình. Nhà khoa học

⁵ Richard Rosecrance, *The Rise of the Trading State: Commerce and Conquest in the Modern World* (New York: Basic, 1986), trang ix.

chính trị Karl Deutsch gọi những khu vực như vậy là “các cộng đồng an ninh đa nguyên”, nơi mà khả năng xảy ra chiến tranh giữa các nước là không tương, giúp những kỳ vọng về hòa bình lâu dài được phát triển. Các thể chế giúp củng cố những kỳ vọng đó. Ví dụ, những quốc gia thuộc vùng Scandinavi đã từng gây chiến với nhau, hoặc Mỹ đã từng có lúc gây chiến với Anh, Canada và Mêhicô. Ngày nay, những cuộc chiến như vậy là không tương. Những nước công nghiệp tiên tiến dường như chung một xu hướng ủng hộ hòa bình, và những thể chế như Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và Tổ chức các Quốc gia Châu Mỹ tạo nên một môi trường nơi người ta có thể trông đợi hòa bình và mang lại các diễn đàn để tiến hành các cuộc đàm phán. Những kỳ vọng về sự ổn định như vậy mở ra lối thoát cho tình trạng lưỡng nan về an ninh mà những người theo chủ nghĩa hiện thực đặt ra, đồng thời giúp kéo dài và củng cố triển vọng hòa bình trong tương lai.

Trong khi đó, một số nhà hiện thực lại cho rằng thể lưỡng nan về an ninh sẽ sống lại trong lòng Châu Âu bất chấp sự tồn tại của các thể chế tự do thuộc Liên minh Châu Âu. Sau khi tinh thần lạc quan lên cao chào đón sự hội nhập của Châu Âu vào năm 1992, một số chống đối đã xuất hiện đối với việc đẩy mạnh thống nhất hơn nữa, nhất là trong các tranh cãi về đồng euro, đồng tiền chung Châu Âu được đưa vào sử dụng năm 2002. Những nước như Anh lo sợ rằng trao thêm quyền lực cho Liên minh Châu Âu sẽ đe dọa sự tự chủ và thịnh vượng của các quốc gia thành viên. Các nỗ lực nhằm phát triển một bản Hiến pháp Châu Âu mới đã gặp phải khó khăn trong năm 2003 và 2004, và năm 2005 các cử tri Pháp và Hà Lan đã từ chối phê chuẩn bản hiến pháp này. Cùng lúc đó Anh và một số quốc gia khác lo ngại rằng nếu họ rút lui hoàn toàn khỏi Liên minh Châu Âu thì những nước như Đức, Pháp và Ý ở lại sẽ chiếm được lợi thế cạnh tranh. Bất chấp những rào cản đối với việc hội nhập sâu hơn như vậy, các quốc gia thuộc khối cộng sản trước đây ở Trung Âu đã bị cuốn hút tham gia vào quá trình này. Dù Liên minh Châu Âu không trở thành một siêu quốc gia, các thể chế của nó giúp biến đổi quan hệ giữa các quốc gia Châu Âu.

Dân chủ tự do và Chiến tranh

Các nhà tự do lập luận rằng chủ nghĩa hiện thực đã không chú ý đúng mức tới khía cạnh thứ tư của chủ nghĩa tự do: các giá trị mang tính dân chủ. Nước Đức ngày nay đã khác xa so với nước Đức của những năm 1870, 1914 hay 1939. Đức đã trải qua gần nửa thế kỷ đi theo chế độ dân chủ với sự luân chuyển hòa bình giữa các đảng phái và chính phủ. Những cuộc thăm dò dư luận cho thấy người dân Đức không mong muốn tìm kiếm một vai trò quốc tế mang tính chất bành trướng. Vì lẽ đó, các nhà tự do cảm thấy hoài nghi về những dự đoán của chủ nghĩa hiện thực vốn không tính đến những tác động của dân chủ.

Có hay không một mối liên hệ giữa nền dân chủ trong nước và xu hướng gây chiến của một quốc gia? Đây là một vấn đề vẫn còn gây tranh cãi. Tại một hội thảo được Viện

Nghiên cứu Hoà bình bảo trợ tại Washington vào năm 1990, hai cựu quan chức của chính quyền Reagan đã đưa ra những quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau. Carl Gershman, chủ tịch Quỹ Quốc gia vì Dân chủ, đã lập luận rằng “Một điều rõ ràng là một xã hội được tổ chức theo chế độ dân chủ sẽ hành xử một cách hoà bình hơn trong hoạt động đối ngoại.” Còn Eugene Rostow, cựu giám đốc của Cơ quan Giải trừ quân bị và Kiểm soát vũ khí, lại đáp lại rằng “Ý tưởng cho rằng các quốc gia dân chủ tự do không tiến hành chiến tranh là thứ mới nhất trong chuỗi dài các ý tưởng hoang đường mà những người theo chủ nghĩa lý tưởng đã cố việ dẫn nhằm trốn tránh khỏi chiến tranh.”⁶

Các nhà cầm quyền độc tài có thể dễ dàng đưa đất nước của họ tới chiến tranh, như Frederick Đại đế đã từng làm khi ông ta muốn có được Silesia vào năm 1740 hay như việc Saddam Hussein xâm lược Kuwait vào năm 1990. Như Immanuel Kant và những người theo chủ nghĩa tự do cổ điển đã chỉ ra, trong một quốc gia dân chủ, người dân có quyền bỏ phiếu phản đối chiến tranh. Nhưng thực tế là một quốc gia có chế độ dân chủ không đồng nghĩa với việc người dân của quốc gia đó sẽ luôn phản đối chiến tranh. Các thống kê cho thấy những quốc gia dân chủ dường như lại thường xuyên tham chiến không khác gì những quốc gia khác. Các đơn vị bầu cử dân chủ thường bỏ phiếu ủng hộ chiến tranh. Ở Hy Lạp cổ đại, Pericles đã kích động người dân Athens tiến hành chiến tranh. Năm 1898, cử tri Mỹ đã gây sức ép buộc tổng thống McKinley phải miễn cưỡng tham gia vào cuộc chiến giữa Mỹ và Tây Ban Nha. Năm 2003, các cuộc thăm dò dư luận và phiên bỏ phiếu của Quốc hội đã ủng hộ lời kêu gọi tiến hành chiến tranh chống Iraq của Tổng thống Bush, mặc dù công luận sau đó đã phản đối khi cuộc xung đột tiếp tục kéo dài.

Michael Doyle, một nhà khoa học chính trị tại Đại học Columbia, đã chỉ ra một giả định hẹp hơn xuất phát từ tư tưởng của Kant và chủ nghĩa tự do cổ điển, đó là ý tưởng cho rằng các nền dân chủ tự do không gây chiến với nhau. Thực tế là hai quốc gia dân chủ không gây chiến với nhau là một mối tương quan, nhưng một vài mối tương quan lại có thể bắt nguồn từ các suy đoán nhân quả sai lầm. Lửa và sự hiện diện của xe cứu hỏa có mối tương quan cao độ, nhưng chúng ta không thể nghi ngờ rằng xe cứu hỏa lại là nguyên nhân gây cháy. Một nhận định có thể dẫn đến kết luận nhân quả sai lầm trên là việc cho rằng các quốc gia dân chủ thường là những quốc gia giàu có, và các quốc gia giàu thường tham gia buôn bán trao đổi thương mại với nhau, và theo chủ nghĩa tự do thương mại, các quốc gia này khó có khả năng gây chiến với nhau. Nhưng nhận định này không phù hợp với thực tế là các nước giàu lại thường xuyên gây chiến với nhau - bằng chứng là hai cuộc chiến tranh thế giới. Những người theo chủ nghĩa tự do cho rằng nguyên nhân đằng sau mối tương quan này chính là câu hỏi về tính hợp pháp. Có thể người dân ở các quốc gia dân chủ nghĩ rằng việc gây chiến với một quốc gia dân chủ khác là sai trái vì họ cảm thấy có gì đó không đúng khi giải quyết tranh chấp bằng giết chóc trong khi những người dân nước kia cũng có quyền chấp thuận để tránh đổ máu. Thêm vào đó, cơ chế kiểm soát và cân bằng dựa trên hiến pháp

⁶ *U.S. Institute of Peace Journal* 3:2 (6/1990), trang 6-7.

đối với việc tiến hành chiến tranh có thể hoạt động hiệu quả hơn khi có sự tranh luận công khai rộng rãi về tính hợp pháp của một cuộc chiến. Việc kích động người dân ở những nước dân chủ tiến hành chiến tranh trở nên khó khăn hơn khi không có sự hiện diện các nhà độc tài như Hitler hay Saddam Hussein.

DÂN CHỦ VÀ HÒA BÌNH

Một liên minh vì dân chủ là một điều có lợi cho nước Mỹ. Các nền dân chủ nhìn chung có xu hướng ổn định, ít khả năng tiến hành chiến tranh. Họ giúp củng cố xã hội dân sự. Họ có thể mang lại cho người dân các cơ hội kinh tế nhằm xây dựng cuộc sống của mình chứ không phải vượt biên bỏ trốn. Các nỗ lực của chúng ta nhằm giúp xây dựng các nền dân chủ sẽ làm chúng ta trở nên an toàn hơn, thịnh vượng hơn và thành công hơn trong khi chúng ta đang cố gắng biến kỷ nguyên của những thay đổi lớn lao này thành người bạn chứ không phải kẻ thù của chúng ta.

- *Tổng thống William J. Clinton, Phát biểu tại Phiên họp lần thứ 49 Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, 26 tháng 9 năm 1994.*

Sự sống sót của tự do trên đất nước chúng ta ngày càng dựa vào sự thành công của tự do ở những đất nước khác. Hi vọng lớn nhất đối với hòa bình trên thế giới là sự mở rộng tự do trên toàn cầu. Lợi ích sống còn của nước Mỹ và niềm tin sâu sắc nhất của chúng ta giờ là một... Chính vì vậy chính sách của nước Mỹ là tìm kiếm và ủng hộ sự phát triển của các phong trào và các thể chế dân chủ ở các quốc gia và các nền văn hóa, với mục đích cuối cùng là chấm dứt sự cai trị độc tài trên toàn thế giới.

- *Tổng thống George W. Bush, Diễn văn nhậm chức nhiệm kỳ hai, Washington D.C., ngày 20 tháng Giêng năm 2005*

Mặc dù cần được tìm hiểu thông qua những nghiên cứu chi tiết dựa trên những tình huống cụ thể để biết được thực tế điều gì đã diễn ra trong những trường hợp riêng biệt, các học thuyết tự do này thực sự hứa hẹn mang lại nhiều kết quả thú vị. Nếu như số lượng các quốc gia dân chủ trên thế giới tăng lên thì có khả năng xu hướng nổ ra chiến tranh sẽ giảm xuống, ít nhất là giữa các quốc gia dân chủ với nhau. Nhưng lời cảnh báo vẫn còn đó. Nhận định trên sẽ kém chính xác hơn trong các giai đoạn đầu các quốc gia chuyển sang chế độ dân chủ. Một vài nền dân chủ non trẻ có thể là các nền dân chủ dựa trên chế độ dân cử nhưng chưa có một quy trình trong nước dành cho quyền tự do báo chí, sự kiểm soát đối với quyền lực hành pháp và những cuộc bầu cử theo định kỳ. Các chính phủ tham chiến ở Croatia, Serbia và Bosnia đều được dân bầu lên nhưng thực tế còn lâu họ mới được coi là những nền dân chủ tự do. Điều này cũng chính xác đối với Ecuador và Peru, hai quốc gia đã có xung đột vũ trang vì vấn đề biên giới năm 1995. Vì vậy có thể nói bản chất của một nền dân chủ có ý nghĩa quan trọng. Mọi quan hệ hòa bình được khái quát hoá nói trên chỉ đúng đối với quan hệ giữa các nền dân chủ tự do chứ không phải đối với tất cả các nền dân chủ nói chung.

Xác định lợi ích quốc gia

Cho dù một chính phủ có hình thái là gì đi chăng nữa thì “các quốc gia luôn hành động vì lợi ích dân tộc”. Nhận định này thường đúng nhưng lại không cho chúng ta thấy được gì nhiều trừ khi chúng ta biết được các nước định nghĩa lợi ích quốc gia của mình như thế nào. Những người theo chủ nghĩa hiện thực cho rằng hệ thống quốc tế khiến các nước hầu như không có nhiều lựa chọn trong việc xác định lợi ích quốc gia của mình. Các quốc gia phải xác định lợi ích của mình theo khái niệm cân bằng quyền lực, nếu không họ sẽ khó có thể tồn tại. Điều này giống như một công ty trong một thị trường hoàn hảo nếu theo đuổi các mục tiêu nhân đạo mà không chú trọng tối đa hoá lợi nhuận thì sẽ không thể tồn tại được. Vì vậy đối với những người theo chủ nghĩa hiện thực, vị thế của một quốc gia trong hệ thống quốc tế quyết định các lợi ích quốc gia, đồng thời giúp dự báo chính sách đối ngoại của quốc gia đó.

Những người theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo lại lập luận rằng lợi ích quốc gia được xác định bởi nhiều yếu tố khác nữa chứ không chỉ bởi vị thế của quốc gia đó trong hệ thống quốc tế. Các dòng tư tưởng này có nhiều cách giải thích phong phú hơn nhiều về việc lợi ích và mong muốn của các quốc gia được hình thành như thế nào. Việc xác định lợi ích quốc gia phần lớn dựa vào dạng thức xã hội trong nước cũng như nền văn hóa của quốc gia đó. Ví dụ, một xã hội trong nước coi trọng sự thịnh vượng kinh tế và chú trọng thương mại, hay một xã hội coi chiến tranh với các nền dân chủ khác là một điều phi nghĩa thì sẽ xác định lợi ích quốc gia của mình khác rất nhiều so với một quốc gia chuyên chế có cùng vị thế trên trường quốc tế. Những người theo chủ nghĩa tự do chỉ ra rằng điều này đặc biệt chính xác nếu như hệ thống quốc tế tương đối bình ổn, nghĩa là không hoàn toàn mang tính chất vô chính phủ. Nếu như các thể chế và các kênh thông tin liên lạc mang lại những kỳ vọng ổn định về một nền hoà bình bền vững thì thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh sẽ có thể được hoá giải.

Do những yếu tố ngoài quyền lực có thể giúp hình thành cách xác định lợi ích của các quốc gia nên việc biết được trường hợp nào có tính chất gần giống với khái niệm tình trạng vô chính phủ có ý nghĩa rất quan trọng. Trong một tình trạng quốc tế hoàn toàn mang tính chất vô chính phủ, nghĩa là bạn có thể bị tiêu diệt bởi người hàng xóm của mình ngay ngày mai, thì dân chủ hay những ưu tiên đối với thương mại sẽ có rất ít cơ hội tác động đến chính sách đối ngoại của một quốc gia. Sinh tồn trở thành ưu tiên số một. Nhưng nếu hệ thống đó chỉ phần nào mang tính chất vô chính phủ nhờ có các thể chế và các kỳ vọng ổn định về hoà bình thì những yếu tố liên quan đến xã hội và văn hóa trong nước của một quốc gia có khả năng sẽ đóng một vai trò lớn hơn. Ví dụ, những dự đoán của chủ nghĩa hiện thực thường đúng hơn đối với các khu vực như Trung Đông, nhưng đối với khu vực Tây Âu thì những dự đoán của chủ nghĩa tự do lại chính xác hơn. Hiểu rõ bối cảnh giúp chúng ta đánh giá mức độ chính xác trong dự đoán của các học thuyết được chuẩn xác hơn.

Những biến tấu trong chính sách đối ngoại

Ngay cả các quốc gia trong những hoàn cảnh tương tự nhau đôi khi vẫn xác định lợi ích và chiến lược của mình khác nhau – bằng chứng chính là các giải pháp của Bismark, Hoàng đế Wilhelm đệ nhị và Hitler đối với tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh của nước Đức. Khi mà những khác biệt mang tính hệ thống không thể giải thích được sự khác nhau trong các chính sách đối ngoại thì chúng ta phải tìm hiểu những nguyên nhân đến từ trong nước. Một vài nguyên nhân trong số này mang tính chất cá biệt chỉ có ở một vài trong số hơn 200 quốc gia trên thế giới, nhưng một vài nguyên nhân khác lại mang tính chất chung có thể được khái quát hóa.

Một loạt các yếu tố trong nước đôi khi khiến các quốc gia phải có những hành động tương tự nhau. Chúng ta đã xét đến thương mại và nền dân chủ, nhưng ngoài ra còn có những yếu tố khác nữa. Ví dụ, có đang diễn ra một cuộc cách mạng hay không? Các nhà lãnh tụ cách mạng thường coi chính sách đối ngoại của những người tiền nhiệm, thậm chí cả toàn bộ hệ thống quốc tế, là phi nghĩa. Các cuộc cách mạng thường tạo ra bất ổn trong toàn bộ khu vực do các lãnh tụ cách mạng thường tìm cách xuất khẩu ý thức hệ của mình trong khi các nước láng giềng tìm cách ngăn chặn điều đó, giống như những gì đã diễn ra giữa Pháp và các nước lân cận vào những năm 1790, hay với nước Nga sau năm 1917, và với Iran và Iraq trong thập niên 1980. Đôi khi quốc gia diễn ra cách mạng đi xâm lược các quốc gia láng giềng, đôi khi chính nó lại bị xâm lược. Một sự khái quát hóa ở mức độ thấp khác là những quốc gia liên kết lỏng lẻo, như Đức hay Áo trước năm 1914, thường có xu hướng để các vấn đề trong nước tác động ra bên ngoài. Các nhà lãnh đạo Đức đã đánh lạc hướng sự chú ý của công luận ra khỏi các vấn đề dân chủ xã hội trong nước bằng cách mở rộng bàn trưng ở bên ngoài. Tuy nhiên, khuynh hướng tìm các quốc gia ở bên ngoài sẵn sàng giờ đầu chịu báng không phải lúc nào cũng đúng. Một số quốc gia có sự gắn kết trong nước thấp như Myanmar ngày nay lại chọn giải pháp thu mình vào trong.

Hoạt động của bộ máy quan liêu cũng có thể giúp dự đoán những quy luật chung. Do bộ máy quan liêu thường có các quy trình vận hành tiêu chuẩn và không thay đổi một sớm một chiều nên một vài nhà phân tích cho rằng có thể dự đoán được chính sách đối ngoại nếu tìm hiểu sức ý trong bộ máy quan liêu về ngoại giao cũng như quân sự. Chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn điều này qua trường hợp khủng hoảng tên lửa Cuba ở Chương 5. Rõ ràng bộ máy quan liêu quân sự của Đức đã không chịu có những thay đổi đối với các kế hoạch quân sự của mình vào năm 1914. Nhưng các dự đoán dựa trên bộ máy quan liêu tương tự vẫn có thể sai lầm. Ví dụ, sau khi bị đánh bại bởi các lực lượng du kích không chính quy linh động ở Việt Nam, quân đội Mỹ đã áp dụng chiến lược mang tính linh động cao trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh và đã giành chiến thắng ở đây. Bộ máy quan liêu có thể không thay đổi nhanh chóng, nhưng chúng vẫn có thể thay đổi.

Các học giả trong lĩnh vực kinh tế chính trị quốc tế đã tìm các cách đơn giản nhằm giải thích chính sách đối ngoại bằng cách đưa ra mối liên hệ giữa nền kinh tế thế giới với lợi

ích trong nước. Ví dụ các tác động của thương mại tự do đối với lao động, sở hữu đất đai và nguồn vốn có thể ảnh hưởng đến chính sách thông qua những cách thức có thể dự đoán được, như trường hợp của nước Đức mà chúng ta sẽ tìm hiểu ở chương sau. Hơn nữa, các liên minh chính trị trong nước có thể thay đổi do những biến động trong các cơ hội và áp lực đến từ bên ngoài.

Có rất nhiều biến tấu trong hành vi chính sách đối ngoại chỉ mang lại những sự khái quát hoá ở cấp độ thấp. Chúng chỉ là những giả thiết để thử nghiệm chứ không phải là những dự báo hoàn hảo. Những hoạt động chính trị trong nước đóng vai trò quan trọng và các học thuyết theo chủ nghĩa tự do có thể hữu ích nhưng thông qua những cách thức khác nhau, đồng thời còn tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Các giả định trái thực tế

Vào năm 1990, tổng thống Václav Havel của Tiệp Khắc đã phát biểu trước Quốc hội Mỹ. Sáu tháng trước đó, ông còn là một tù nhân chính trị. “Là một nhà soạn kịch,” Havel nói, “tôi đã từng hay mộng tưởng. Tôi đã tưởng tượng ra tất cả những điều không tưởng và đưa chúng vào những vở kịch của mình. Vì vậy tôi có thể thích nghi được với trải nghiệm đáng kinh ngạc này, trải nghiệm của một kẻ bước chân ra khỏi chốn lao tù để đến đứng trước mặt quý vị ở đây ngày hôm nay. Nhưng thật đáng thương hại cho các nhà nghiên cứu chính trị, những người đang cố gắng để thích nghi với những điều có thể sắp sửa xảy ra.”⁷ Rất ít người, kể cả những người dân Liên Xô và Đông Âu, có thể dự đoán được về sự sụp đổ ảnh hưởng của Liên Xô tại Đông Âu vào năm 1989. Con người đôi khi đưa ra những lựa chọn đáng kinh ngạc và lịch sử nhân loại còn đầy rẫy những điều không rõ ràng. Làm sao chúng ta có thể phân loại được mức độ quan trọng của các nguyên nhân cũng như các cấp độ phân tích khác nhau?

Chính trị quốc tế không phải là thứ khoa học trong phòng thí nghiệm. Những cuộc thí nghiệm có kiểm soát không tồn tại ở đây bởi không thể giả định mọi thứ không đổi trong khi chỉ xem xét một thứ có thay đổi. Aristotle đã nói rằng trong bất cứ ngành khoa học nào thì nhà nghiên cứu cũng phải cố gắng chính xác ở mức cao nhất mà chủ thể nghiên cứu cho phép. Không nên nỗ lực để có được kết quả chính xác nếu sự chính xác đó là không tưởng. Chính trị quốc tế liên quan đến quá nhiều các biến số, quá nhiều các thay đổi diễn ra cùng lúc khiến các sự kiện có thể được gây nên bởi vô vàn các nguyên nhân. Nhưng là các nhà phân tích, chúng ta vẫn muốn phân loại các nguyên nhân để có thể hiểu được những nguyên nhân nào có tác động mạnh hơn. Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo khi phân tích Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, một trong những công cụ hữu ích mà chúng ta có thể sử dụng trong những cuộc thí nghiệm tưởng tượng chính là các giả định trái thực tế.

⁷ Václav Havel, “Adress to U.S. Congress,” *Congressional Record*, 21/2/1990, trang S 1313-1315.

Các giả định trái thực tế là những giả định khác với những gì đã xảy ra, nhưng nếu nói một cách đơn giản hơn thì đó là những thí nghiệm trong suy nghĩ nhằm xác định những kết luận mang tính nhân quả. Do thực tế không có phòng thí nghiệm hữu hình nào dành cho chính trị quốc tế, chúng ta phải tưởng tượng ra các tình huống mà trong đó một điều kiện thay đổi trong khi những điều kiện khác được giả định không đổi; từ đó dựng nên một bức tranh mô tả thế giới sẽ trông như thế nào. Thực tế, giống như những câu nói thường nhật, chúng ta sử dụng những giả định trái thực tế này hàng ngày. Rất nhiều sinh viên có thể nói “Nếu như tôi không ăn trưa quá no thì giờ tôi đã có thể đọc cuốn sách này tập trung hơn.” Một vài người khác lại có thể sử dụng những giả định trái thực tế thú vị hơn như “Nếu tôi không bỏ bữa tối tại buổi họp mặt sinh viên, tôi đã không gặp cô ấy, và cuộc đời tôi giờ đây sẽ trở nên đơn giản hơn rất nhiều rồi”.

Mặc dù thường xuyên phủ nhận nhưng các nhà sử học vẫn sử dụng quy trình tương tự một cách tinh vi hơn nhằm đánh giá các nguyên nhân. Lấy ví dụ, hãy tưởng tượng Wilhelm Đế nhị không cách chức Bismarck vào năm 1980 thì liệu cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất có ít khả năng xảy ra hơn hay không? Liệu những chính sách của Bismarck có tiếp tục xoa dịu cảm giác bị đe dọa bởi nước Đức của các quốc gia khác, và từ đó dẫn việc hai hệ thống liên minh bớt trở nên cứng nhắc hơn hay không? Trong ví dụ này, việc áp dụng giả định trái thực tế đã kiểm nghiệm vai trò quan trọng của một nhân vật lịch sử so với các nhân tố thuộc về cấu trúc. Còn đây cũng là một giả định trái thực tế nữa liên quan đến cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất: Giả sử tài xế của Franz Ferdinand tại Sarajevo đã rẽ sang trái thay vì sang phải ở giao lộ và vị thái tử người Áo đã không bị ám sát thì liệu cuộc chiến có nổ ra hay không? Giả định trái thực tế này minh họa cho vai trò của các sự kiện ngẫu nhiên. Vụ ám sát đó quan trọng đến mức nào? Với tình trạng căng thẳng sẵn tồn tại trong kết cấu liên minh lúc đó, trong trường hợp vụ ám sát đó không xảy ra thì liệu một số sự kiện khác có thể làm thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh được không? Hay chúng ta hãy xem xét một ví dụ gần đây hơn để minh họa cho vai trò của các cá nhân trong chính sách đối ngoại, nếu Albert Gore được bầu làm tổng thống chứ không phải là George W. Bush trong cuộc bầu cử tổng thống sát sao năm 2000 thì điều gì sẽ xảy ra? Một số nhà quan sát chính trị dự đoán rằng sau các vụ tấn công của Al Queda vào ngày 11/9/2001, bất cứ ai trong hai người đều sẽ đáp trả bằng vũ lực chống lại chính phủ Taliban vốn đã giúp bao bọc những kẻ khủng bố, nhưng Gore có thể sẽ không quyết định xâm lược Iraq, nơi mà mối liên hệ với các cuộc tấn công ngày 11/9 không rõ ràng.

Những nhận định với điều kiện trái ngược thực tế mang lại một lối đi để khám phá mức độ quan trọng của một nguyên nhân nào đó, nhưng cách thức này cũng có những cái bẫy dễ dẫn tới sai lầm. Nếu được xử lý không tốt, giả định trái thực tế có thể sẽ dẫn tới sai lạc vì làm mất ý nghĩa lịch sử. Thực tế là một khi sự kiện nào đó đã xảy ra thì những khả năng khác không thể có khả năng xảy ra tương đương. Thời gian là một khía cạnh mang yếu tố quyết định. Chúng ta nói rằng các sự kiện lịch sử “phụ thuộc vào hướng đi”; nghĩa là một

khi các sự kiện bắt đầu đi theo một lối đi nhất định thì tất cả khả năng vốn từng có thể xảy ra trong tương lai đều không còn được xem như tương đương nhau nữa. Theo đó, một vài sự kiện sẽ có nhiều khả năng xảy ra hơn so với những sự kiện khác. Chúng ta có thể sử dụng bốn tiêu chí để đánh giá xem những thí nghiệm suy nghĩ trái với thực tế có tốt hoặc hữu ích hay không, đó là: tính hợp lý, khoảng cách về thời gian, mức độ liên quan với các học thuyết và mối quan hệ với thực tế.

Tính hợp lý

Một giả định trái thực tế hữu ích phải nằm trong một khuôn khổ giả định hợp lý. Hai điều kiện được tưởng tượng tồn tại song song cùng lúc phải có tính tương quan hợp lý. Giả sử ai đó nói rằng nếu Napoleon có máy bay ném bom tàng hình thì ông đã giành chiến thắng ở trận Waterloo (1815). Người đó có thể nói rằng giả định trái thực tế đó được đưa ra để cho thấy mức độ quan trọng của công nghệ quân sự, nhưng điều này thật không hợp lý khi tưởng tượng ra một công nghệ của thế kỷ 20 trong bối cảnh của thế kỷ 19. Hai điều đó không thể song hành với nhau được. Mặc dù giả định đó có thể hữu ích nếu dùng để thư giãn nhưng nhìn chung đó không phải là cách suy nghĩ giả định trái thực tế mang lại kết quả có ích thực sự do vấn đề không tương thích về mặt thời gian. Trong cuộc sống thực tế sẽ không bao giờ có thể xảy ra cùng lúc hai giả định như vậy.

Khoảng cách về thời gian

Mỗi một sự kiện quan trọng đều tồn tại trong một chuỗi dài các quan hệ nhân quả, và hầu hết các sự kiện đều có nhiều nguyên nhân khác nhau. Khoảng cách thời gian càng lùi về quá khứ thì càng có nhiều nguyên nhân phải được giữ không đổi. Sự kiện nguyên nhân càng gần về mặt thời gian với sự kiện kết quả (có phải A gây ra B không?) thì càng nhiều khả năng câu trả lời là “Đúng”. Hãy nhớ đến giả định trái thực tế nổi tiếng của Pascal (1623-1662) rằng nếu như mũi của nữ hoàng Cleopatra thấp hơn, nàng sẽ trở nên kém hấp dẫn hơn trong mắt Marc Antony, và vì vậy lịch sử của Đế chế La Mã có thể đã đổi khác. Và nếu như lịch sử của Đế chế La Mã khác đi thì lịch sử của nền văn minh Tây Âu cũng đã thay đổi. Bởi lẽ đó, độ cao của mũi Cleopatra là một trong những nguyên nhân gây nên Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nếu nói cho vui thì điều này có thể là sự thực, nhưng có hàng triệu sự kiện và nguyên nhân đã xảy ra trước sự kiện tháng 8 năm 1914. Khả năng chiếc mũi của nữ hoàng Cleopatra góp phần dẫn tới Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là quá nhỏ bé và xa vời về mặt thời gian khiến giả định trái thực tế này trở thành lố bịch hơn là thú vị nếu chúng ta muốn làm rõ tại sao chiến tranh lại nổ ra. Khoảng cách về thời gian có nghĩa là sự gần nhau của hai sự kiện trong một chuỗi các mối quan hệ nhân quả cho phép chúng ta kiểm soát tốt hơn các nguyên nhân khác và do đó đạt được sự đánh giá các nhân tố một cách chính xác hơn.

Mức độ liên quan với các học thuyết

Một giả định trái thực tế tốt cần dựa vào các học thuyết hiện có, những học thuyết giúp chất lọc những điều mà chúng ta nghĩ là chúng ta biết về những sự kiện đã xảy ra trước đó. Chúng ta nên đặt câu hỏi xem một giả định trái thực tế có hợp lý hay không bằng cách xem xét những gì chúng ta đã biết về tất cả các trường hợp dẫn tới sự ra đời của những học thuyết đó. Các học thuyết giúp gắn kết và sắp xếp các suy nghĩ của chúng ta về hàng vạn các nguyên nhân và giúp chúng ta tránh được các suy luận võ đoán. Lấy ví dụ, không có một học thuyết nào đứng sau giả định trái thực tế cho rằng nếu Napoleon có máy bay tàng hình thì ông đã thắng trận ở Waterloo. Chính sự tùy tiện của ví dụ làm cho nó trở nên buồn cười, nhưng chính nó cũng làm hạn chế những hiểu biết mà chúng ta có thể thu được từ giả định này.

Nhưng giả sử chúng ta đang xem xét các nguyên nhân của Chiến tranh lạnh và đặt ra câu hỏi rằng nếu như Mỹ là một quốc gia xã hội chủ nghĩa vào năm 1945 thì liệu Chiến tranh lạnh có thể xảy ra hay không? Hoặc giả như Liên Xô kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai với một chính phủ theo chủ nghĩa tư bản thì liệu Chiến tranh lạnh có xảy ra hay không? Những câu hỏi giả định trái thực tế này giúp tìm hiểu luận thuyết cho rằng vấn đề ý thức hệ là nguyên nhân chính gây nên Chiến tranh lạnh. Một giả thiết khác cho rằng chính cấu trúc quốc tế lưỡng cực là nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh lạnh. Với tình hình phân bổ quyền lực sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai thì chúng ta có quyền cho rằng căng thẳng sẽ vẫn tồn tại ngay khi nước Mỹ là một quốc gia xã hội chủ nghĩa. Và lập luận dựa trên giả định trái thực tế này có thể được củng cố bởi thực tế rằng các quốc gia có chung hệ tư tưởng cộng sản đã từng gây chiến với nhau. Các giả định trái thực tế cho phép chúng ta đánh giá các học thuyết về cân bằng quyền lực so với các học thuyết giải thích nguyên nhân dựa vào ý thức hệ. Nhìn chung, các giả định trái thực tế liên quan tới các học thuyết thường thú vị và hữu ích hơn bởi chúng gắn với một thực thể kiến thức rộng lớn hơn mà chúng ta đã biết.

Mối quan hệ với thực tế

Việc tưởng tượng ra các giả thiết hữu ích vẫn chưa đủ. Chúng phải được kiểm nghiệm kỹ lưỡng trong mối tương quan với các thực tế đã biết. Các giả định trái thực tế đòi hỏi phải có các thực tế chính xác và quá trình tìm hiểu lịch sử kỹ lưỡng. Khi xem xét tính hợp lý của các giả định này chúng ta phải đặt ra câu hỏi liệu sự kiện được giữ không đổi có đích thực là những gì đã xảy ra trên thực tế hay không. Chúng ta phải cẩn thận nếu không sẽ gặp phải tình huống giả định trái thực tế này được chèn chặt lên một giả định trái thực tế khác trong cùng một tình huống giả định. Các giả định trái thực tế cùng lúc như vậy dẫn tới sự bối rối khó hiểu do có quá nhiều thứ được thay đổi cùng một lúc, và chúng ta không thể đánh giá được sự chính xác của bài tập này nếu không kiểm tra kỹ lưỡng về lịch sử thực tế các bộ phận của giả định.

Tóm lại, chúng ta thường xuyên sử dụng các giả định trái thực tế trong cuộc sống thường nhật của mình. Chúng thực sự hữu ích đối với việc nghiên cứu chính trị quốc tế bởi ở đây không có một phòng thí nghiệm nào như trong các ngành khoa học tự nhiên. Nhưng chúng ta cần thận trọng khi xây dựng những giả định trái thực tế vì các giả định được xây dựng tốt hơn sẽ mang lại các kết quả hữu ích hơn. Các giả định trái thực tế cũng giúp chúng ta liên hệ lịch sử với các học thuyết và đưa ra những đánh giá chính xác hơn khi tìm hiểu thế giới, nơi không có những cuộc thí nghiệm mà chúng ta có thể kiểm soát được.

Một vài nhà sử học mang tư tưởng chủ nghĩa thuần khiết nói rằng các giả định trái thực tế đặt câu hỏi về những gì có thể diễn ra không phải là lịch sử thực sự. Lịch sử thực sự phải là những gì đã xảy ra trên thực tế. Tưởng tượng về những gì có thể đã xảy ra không quan trọng. Nhưng những người theo quan điểm đó đã không hiểu mục đích ở đây, rằng chúng ta không chỉ cố gắng hiểu được những gì đã xảy ra, mà còn phải hiểu được *tại sao* điều đó lại xảy ra. Và để thực hiện được mục tiêu này chúng ta cần phải biết được những khả năng nào khác *có thể* đã xảy ra, và vì vậy chúng ta phải đưa ra những giả định trái thực tế. Do vậy, trong khi một vài nhà sử học diễn giải lịch sử bằng cách đơn giản là ghi lại những gì đã diễn ra thì rất nhiều nhà sử học khác lại tin rằng các phân tích giả định trái thực tế tốt đóng vai trò rất quan trọng trong việc phân tích lịch sử. Những sử gia theo chủ nghĩa thuần khiết giúp cảnh báo chúng ta về những lập luận phản chứng vô nguyên tắc như ví dụ về máy bay ném bom tàng hình của Napoleon. Nhưng như chúng ta sẽ thấy ở chương tiếp theo, có sự khác biệt hoàn toàn giữa việc nói rằng một số phân tích giả định trái thực tế là vô ích và quan điểm ngược lại cho rằng các phân tích giả định trái thực tế tốt là vô cùng quan trọng trong việc hiểu rõ các mối quan hệ nhân quả.

BIÊN NIÊN SỬ: CHÂU ÂU

Thế kỷ 17

- | | |
|------------------|---|
| 1618-1648 | Chiến tranh Ba mươi năm: xung đột giữa những người theo Thiên chúa giáo và đạo Tin lành ở Châu Âu; là cuộc chiến lớn vì tôn giáo cuối cùng; nước Đức bị tàn phá |
| 1643-1715 | Thời kỳ trị vì của Louis XIV, hoàng đế nước Pháp |
| 1648 | Hòa ước Westphalia, chấm dứt Chiến tranh Ba mươi năm |
| 1649-1660 | Vua Charles I của Anh bị chặt đầu; chính quyền liên hiệp Anh do Oliver Cromwell cai quản |
| 1652-1678 | Một loạt các cuộc chiến tranh Anh – Pháp và Anh – Hà Lan nhằm giành quyền thống trị biển cả |
| 1660 | Stuart được phục ngôi ở Anh; Charles II đăng quang |
| 1682-1725 | Peter Đại đế bắt đầu “phương Tây hóa” nước Nga |
| 1683 | Cuộc bao vây thành Viên của quân Thổ bị đẩy lùi |

1685	Louis XIV rút lại Chỉ dụ Nantes, đàn áp những người theo đạo Tin lành
1688-1689	Cách mạng Vinh quang ở Anh
1688-1697	Chiến tranh của Liên minh Augsburg (Chiến tranh Chín năm) chống lại Louis XIV
Thế kỷ 18	
1700-1721	Đại chiến phương Bắc: Nga, Ba Lan và Đan Mạch chống lại bá quyền của Thụy Điển ở biển Baltic; Nga nổi lên thành cường quốc ở Châu Âu
1701-1714	Chiến tranh thừa kế Tây Ban Nha và Hiệp ước Utrecht, dẫn tới việc tách rời vĩnh viễn vương triều Pháp và Tây Ban Nha, càng làm quyền lực của Pháp suy yếu
1707	Anh thành lập liên hiệp Anh và Scotland
1740-1748	Chiến tranh thừa kế Áo
1756-1763	Chiến tranh Bảy năm: Chiến tranh thuộc địa giữa Anh và Pháp; Pháp bị đánh bật khỏi Canada và Ấn Độ; Anh nổi lên thành cường quốc thực dân hàng đầu thế giới
1775-1783	Chiến tranh Cách mạng Mỹ
1789-1799	Cách mạng Pháp
1799	Đảo chính do Napoleon Bonaparte cầm đầu ở Pháp
1799-1815	Các cuộc chiến tranh Napoleon giúp Pháp trở thành cường quốc hàng đầu ở Châu Âu lục địa
Thế kỷ 19	
1801	Anh và Ireland thống nhất, thành lập Liên hiệp vương quốc Anh
1804-1814	Napoleon I trở thành hoàng đế nước Pháp
1806	Đế chế La Mã Thần thánh tiêu vong; Francis II từ chối ngai hoàng đế
1810	Vương quốc Hà Lan được sáp nhập vào Đế chế Pháp
1812	Pháp xâm lược Nga, quân đội Napoleon bị tiêu diệt
1814-1815	Hội nghị Viên: các vương triều được tái lập ở Châu Âu
1815	Trận Waterloo: Napoleon trốn khỏi đảo Elba nhưng bị quân Anh và Phổ đánh bại
1833-1871	Thống nhất nước Đức
1837-1901	Victoria làm nữ hoàng Anh: Thời kỳ bùng nổ phát triển công nghiệp và thịnh vượng
1848	Cách mạng ở Pháp, Đức, Hungary và Bohemia; ra đời Tuyên ngôn Cộng sản của Karl Mác

1848-1916	Thời kỳ trị vì của Franz Joseph, hoàng đế Áo; trở thành người đứng đầu Đế chế Áo – Hung năm 1867
1852-1870	Thời kỳ trị vì của Napoleon III, hoàng đế của Đế chế Pháp
1854-1856	Chiến tranh Crum: Anh và Pháp ủng hộ Đế chế Ottoman trong chiến tranh với Nga
1855-1881	Thời kỳ trị vì của Alexander Đệ nhị, Sa hoàng Nga
1859-1870	Phong trào thống nhất chính trị và chủ nghĩa dân tộc văn hóa ở Ý do Garibaldi dẫn đầu
1861	Giải phóng nông nô ở Nga dưới thời Sa hoàng Alexander Đệ nhị
1862-1890	Giai đoạn cầm quyền của Otto von Bismarck, thủ tướng Đức, hình thành nên Đế chế Đức
1864-1905	Nga bành trướng ở Ba Lan, Bancăng và Trung Á
1867	Đế chế Áo – Hung được thành lập
1870-1871	Chiến tranh Pháp – Phổ: Đức xâm lược Pháp; nền Cộng hòa thứ ba của Pháp được thành lập
1870-1914	Chủ nghĩa đế quốc Châu Âu đạt đỉnh cao; công nghiệp phát triển, nổi lên các phong trào công nhân và chủ nghĩa Marx
1871	Công xã Paris: Paris trở thành trung tâm cách mạng, thành lập chính phủ riêng và gây chiến với chính phủ quốc gia
1878	Hội nghị Berlin: Áo, Nga và Anh phân chia phần lớn Đế chế Ottoman
1881	Sa hoàng Alexander Đệ nhị của Nga bị ám sát
1882	Khối Liên minh giữa Đức, Áo – Hung và Ý được thành lập, phục hồi vào năm 1907
1899-1902	Chiến tranh Boer ở Nam Phi
Thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20	
1904	Thành lập liên minh giữa Anh và Pháp
1904-1905	Chiến tranh Nga – Nhật với thất bại thuộc về Nga; Nhật nổi lên thành cường quốc thế giới
1907	Nga tham gia cùng Anh và Pháp thành lập liên minh ba bên

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.

- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.